

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG HẢI DƯƠNG

GIÁO TRÌNH
MÔN HỌC/MÔ ĐUN: KẾ TOÁN TÍNH GIÁ THÀNH
NGÀNH/NGHỀ: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
TRÌNH ĐỘ: TRUNG CẤP

Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-... ngàytháng.... năm.....
..... của

....., năm

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

Contents

BÀI 1: PHÂN LOẠI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG DOANH NGHIỆP.....	6
1.1. Phân loại chi phí theo công dụng của chi phí.....	6
1.2. Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung của chi phí.....	6
1.3. Phân loại chi phí sản xuất theo tính chất chi phí (yếu tố chi phí).....	7
1.4. Phân loại chi phí theo các cách khác.....	8
1.4.1. Phân loại chi phí theo đối tượng tập hợp chi phí và phương pháp tập hợp chi phí.....	8
1.4.2. Phân loại chi phí theo mối quan hệ với khối lượng hoạt động.....	8
1.4.3. Phân loại chi phí theo mối quan hệ với lợi nhuận.....	8
Bài 2: CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM DỜ DANG CUỐI KỲ.....	9
2.1. Tính chi phí sản xuất dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (NVL chính).....	9
2.2. Tính chi phí sản xuất dở dang theo chi phí sản xuất định mức.....	10
2.3. Tính chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ theo khối lượng hoàn thành tương đương.....	12
2.3.1. Doanh nghiệp có quy trình sản xuất đơn giản (1 giai đoạn).....	12
2.3.2. Doanh nghiệp có quy trình sản xuất nhiều giai đoạn.....	13
Bài 3: CÁC PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THÀNH.....	16
3.1. Tính giá thành sản phẩm theo phương pháp giản đơn (phương pháp trực tiếp).....	16
3.2. Tính giá thành theo phương pháp hệ số.....	18
3.3. Tính giá thành theo phương pháp đơn đặt hàng.....	20
3.4. Tính giá thành theo phương pháp tỷ lệ.....	21
3.5. Tính giá thành theo phương pháp loại trừ chi phí sản phẩm phụ.....	23
3.6. Tính giá thành theo phương pháp phân bước.....	25
BÀI 4 CHỨNG TỪ KẾ TOÁN GIÁ THÀNH.....	31
4.1. Xác định các loại chứng từ sử dụng trong kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm.....	31
4.2. Lập chứng từ, các quy tắc về lập chứng từ.....	32
4.3. Quy định về chứng từ điện tử.....	35
BÀI 5. KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM.....	36
5.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	36
5.1.1. Tài khoản sử dụng trong kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	36
5.1.2. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu.....	37
5.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.....	39
5.2.1. Tài khoản sử dụng trong kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp.....	39
5.2.2. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu.....	40
5.3. Kế toán chi phí sản xuất chung.....	41
5.3.1. Tài khoản sử dụng trong kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung.....	41
5.3.2. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu.....	43
5.4. Kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp kiểm kê định kỳ.....	47
5.4.1. Tài khoản sử dụng trong kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp kiểm kê định kỳ.....	47

5.4.2. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu:.....	49
5.5. Kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp kê khai thường xuyên.....	50
5.5.1. Tài khoản kế toán sử dụng.....	50
5.5.2. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu.....	53
Bài 6. HỆ THỐNG SỔ KẾ TOÁN TRONG KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM.....	55
6.1. Đặc điểm Sổ kế toán:.....	55
6.2. Các hình thức sổ kế toán:.....	56
6.3. Quy trình ghi sổ kế toán cụ thể.....	57

LỜI GIỚI THIỆU

Giáo trình Mô đun Kế toán tính giá thành là tài liệu được biên soạn để phục vụ cho việc giảng dạy, học tập của giáo viên và sinh viên ngành Kế toán tài chính hệ trung cấp chính quy. Giáo trình được biên soạn theo chương trình Mô đun Kế toán tính giá thành ở bậc trung cấp ngành Kế toán đã được Hội đồng Khoa học và Đào tạo nhà trường thông qua. Giáo trình gồm 6 bài với mục tiêu của từng bài như sau:

Bài 1: Phân loại chi phí sản xuất trong doanh nghiệp

- Phân loại chi phí sản xuất theo công dụng của chi phí
- Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung của chi phí
- Phân loại chi phí sản xuất theo tính chất (yếu tố) của chi phí
- Phân loại chi phí theo các cách khác

Bài 2: Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

- Tính chi phí sản xuất dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (NVL chính)
- Tính chi phí sản xuất dở dang theo chi phí sản xuất định mức
- Tính chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ theo khối lượng hoàn thành tương đương

Bài 3: Các phương pháp tính giá thành

- Tính giá thành sản phẩm theo phương pháp giản đơn (phương pháp trực tiếp)
- Tính giá thành theo phương pháp hệ số
- Tính giá thành theo phương pháp đơn đặt hàng
- Tính giá thành theo phương pháp tỷ lệ
- Tính giá thành theo phương pháp loại trừ chi phí sản phẩm phụ
- Tính giá thành theo phương pháp phân bước.

Bài 4: Chứng từ kế toán giá thành

- Xác định các loại chứng từ sử dụng trong kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm
- Lập chứng từ, các quy tắc về lập chứng từ

Bài 5: Kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm

- Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- Kế toán chi phí nhân công trực tiếp
- Kế toán chi phí sản xuất chung
- Kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp kiểm kê định kỳ
- Kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp kê khai thường xuyên

Bài 6: Hệ thống sổ kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm

- Đặc điểm sổ kế toán
- Các loại sổ kế toán
- Quy trình ghi sổ kế toán

Giáo trình không những phục vụ cho việc giảng dạy, học tập mô đun Kế toán tính giá thành mà còn là tài liệu tham khảo cho học sinh - sinh viên trong quá trình thực tập các môn học/mô đun khác của ngành Kế toán doanh nghiệp

Mặc dù đã hết sức cố gắng, song do biên soạn lần đầu, giáo trình không tránh khỏi những thiếu sót. Kính mong đồng nghiệp và bạn đọc đóng góp ý kiến để giáo trình được hoàn thiện hơn.

Hải Dương, tháng 6 năm 2017

NHÓM TÁC GIẢ

GIÁO TRÌNH MÔ ĐUN

Tên mô đun: Kế toán tính giá thành

Mã mô đun: MD18

Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của môn học

- **Vị trí:** Là **mô đun** chuyên ngành của chương trình đào tạo ngành Kế toán doanh nghiệp, hệ đào tạo: Trung cấp chính quy.

- **Tính chất:** Nội dung mô đun này gồm những kiến thức cơ bản về phương pháp tính giá thành lập các chứng từ kế toán, hạch toán và ghi sổ kế toán kế toán giá thành

- **Ý nghĩa và vai trò của mô đun:** Nội dung mô đun giới thiệu đến người học nhằm hình thành năng lực thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến tính và hạch toán giá thành sản xuất sản phẩm trong doanh nghiệp

Mục tiêu mô đun

Sau khi học xong mô đun kế toán tính giá thành, người học có khả năng thực hiện:

- **Về kiến thức:**

- + Các loại chi phí và cách phân loại
- + Các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ
- + Các phương pháp tính giá thành
- + Lập thẻ tính giá thành
- + Chứng từ kế toán liên quan đến tập hợp chi phí và tính giá thành
- + Hạch toán, ghi sổ kế toán về tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm

- **Về kỹ năng:**

- + Phân loại chi phí theo nhiều tiêu thức
- + Lập các chứng từ liên quan tập hợp chi phí và tính giá thành
- + Thực hiện hạch toán tập hợp chi phí và giá thành
- + Lập thẻ tính giá thành, các sổ sách biểu mẫu liên quan

- **Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

- + Có nhận thức đúng đắn về chế độ kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành
- + Chấp hành chủ trương, chính sách pháp luật, luật kế toán
- + Đảm bảo tính chính xác trong việc tính giá thành sản phẩm sản xuất

Nội dung mô đun

BÀI 1: PHÂN LOẠI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG DOANH NGHIỆP

Mã bài: MĐ18.1

Giới thiệu: Nội dung bài học hướng đến hình thành kỹ năng phân loại các loại chi phí. Bao gồm các nội dung:

- Phân loại chi phí theo công dụng của chi phí
- Phân loại chi phí theo nội dung của chi phí
- Phân loại chi phí theo tính chất của chi phí
- Phân loại chi phí theo đối tượng và phương pháp tập hợp chi phí

Mục tiêu

Xác định các tiêu thức phân loại dựa trên yêu cầu quản lý chi phí

- Phân loại chi phí theo công dụng
- Phân loại chi phí theo nội dung
- Phân loại chi phí theo tính chất
- Phân loại chi phí theo đối tượng và phương pháp tập hợp chi phí

Nội dung chính

1.1. Phân loại chi phí theo công dụng của chi phí

+ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: là chi phí nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ trực tiếp để chế tạo sản phẩm.

+ Chi phí nhân công trực tiếp: Bao gồm các khoản tiền lương, các khoản trích trên lương, phụ cấp mang tính chất lương của công nhân trực tiếp sản xuất.

+ Chi phí sản xuất chung: bao gồm toàn bộ những chi phí liên quan tới hoạt động quản lý phục vụ sản xuất trong phạm vi phân xưởng, tổ, đội như:

- . Chi phí nhân viên phân xưởng: bao gồm các chi phí chi cho nhân viên phân xưởng như lương, thưởng và các khoản phải trích theo lương,
- . Chi phí nguyên vật liệu
- . Chi phí công cụ, dụng cụ,
- . Chi phí khấu hao thiết bị sản xuất, nhà xưởng,
- . Chi phí dịch vụ mua ngoài,
- . Chi phí bằng tiền khác.

1.2. Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung của chi phí

- + Chi phí nguyên vật liệu: bao gồm toàn chi phí nguyên vật liệu phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh.
- + Chi phí nhân công: bao gồm toàn bộ các khoản tiền lương, tiền thưởng, các khoản trích trên lương tính vào chi phí sản xuất trong kỳ phục vụ cho quá trình sản xuất.
- + Chi phí khấu hao tài sản cố định: là giá trị hao mòn tài sản cố định được sử dụng trong quá trình sản xuất của doanh nghiệp.
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- + Chi phí bằng tiền khác.
- * Tác dụng:
 - + Làm cơ sở để lập bảng thuyết minh báo cáo tài chính.
 - + Làm căn cứ để lập dự toán chi phí và phân tích tình hình thực hiện dự toán chi phí

1.3. Phân loại chi phí sản xuất theo tính chất chi phí (yếu tố chi phí)

Theo quy định hiện hành ở Việt Nam, toàn bộ chi phí được chia làm 7 yếu tố sau:

- + Yếu tố nguyên liệu, vật liệu: bao gồm toàn bộ giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ... sử dụng vào sản xuất kinh doanh (loại trừ giá trị dùng không hết nhập lại kho và phế liệu thu hồi cùng với nhiên liệu, động lực).
- + Yếu tố nhiên liệu, động lực sử dụng vào quá trình sản xuất kinh doanh trong kỳ (trừ số dùng không hết nhập lại kho và phế liệu thu hồi).
- + Yếu tố tiền lương và các khoản phụ cấp lương: phản ánh tổng số tiền lương và phụ cấp mang tính chất lương phải trả cho người lao động.
- + Yếu tố BHXH, BHYT, KPCĐ trích theo tỷ lệ qui định trên tổng số tiền lương và phụ cấp lương phải trả lao động.
- + Yếu tố khấu hao TSCĐ: phản ánh tổng số khấu hao TSCĐ phải trích trong kỳ của tất cả TSCĐ sử dụng cho sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- + Yếu tố chi phí dịch vụ mua ngoài: phản ánh toàn bộ chi phí dịch vụ mua ngoài dùng vào sản xuất kinh doanh.
- + Yếu tố chi phí khác bằng tiền: phản ánh toàn bộ chi phí khác bằng tiền chưa phản ánh vào các yếu tố trên dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

1.4. Phân loại chi phí theo các cách khác

1.4.1. Phân loại chi phí theo đối tượng tập hợp chi phí và phương pháp tập hợp chi phí

– Chi phí trực tiếp: là những khoản chi phí phát sinh được tập hợp trực tiếp cho một đối tượng tập

hợp chi phí.

– Chi phí gián tiếp: là loại chi phí liên quan đến nhiều đối tượng, do đó người ta phải tập hợp sau đó tiến hành phân bổ theo những tiêu thức thích hợp.

1.4.2. Phân loại chi phí theo mối quan hệ với khối lượng hoạt động

Khối lượng hoạt động của doanh nghiệp có thể là số lượng sản phẩm hoàn thành, doanh thu thực hiện, số giờ máy chạy. Trong kế toán tập hợp chi phí tính giá thành sản phẩm thì khối lượng hoạt động chính là khối lượng sản phẩm sản xuất ra

– Chi phí cố định: là những chi phí mà tổng số không thay đổi khi có sự thay đổi về mức độ hoạt động của đơn vị.

– Chi phí biến đổi: là những chi phí thay đổi tỷ lệ với mức độ hoạt động sản xuất của đơn vị

1.4.3. Phân loại chi phí theo mối quan hệ với lợi nhuận

Mối quan hệ giữa chi phí và lợi nhuận thể hiện ngay trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp, Những chi phí làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp sẽ được thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, những chi phí cấu thành nên giá trị sản phẩm chính là giá trị thành phẩm và được thể hiện trên bảng cân đối kế toán và chúng sẽ trở thành chi phí giá vốn khi sản phẩm được bán và làm giảm lợi nhuận. Dựa vào mối quan hệ này người ta chia chi phí ra thành 2 loại, gồm:

+ Chi phí thời kỳ: Là chi phí phát sinh sẽ làm giảm lợi nhuận kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp: chi phí bán hàng và chi phí quản lý kinh doanh

+ Chi phí sản phẩm: Là chi phí phát sinh tạo thành giá trị của vật tư, tài sản, thành phẩm nó được coi là một loại tài sản lưu động của doanh nghiệp và chỉ trở thành phí tổn khi sản phẩm được tiêu thụ

Bài 2: CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM DỜ DANG CUỐI KỲ

Mã bài: MD18.2

Giới thiệu: Bài này giới thiệu đến người học các nội dung cơ bản nhất liên quan đến các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ. Nội dung của chương gồm:

Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (NVL chính)

Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức

Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo khối lượng hoàn thành tương đương

Mục tiêu

Đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ theo các phương pháp

- Tính chi phí dở dang theo chi phí NVL trực tiếp
- Tính chi phí dở dang theo chi phí sản xuất định mức
- Tính chi phí dở dang theo khối lượng hoàn thành tương đương

Nội dung chính

2.1. Tính chi phí sản xuất dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (NVL chính)

Theo phương pháp này, sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp (hoặc chi phí vật liệu trực tiếp), còn các chi phí gia công chế biến tính cả cho sản phẩm hoàn thành.

Điều kiện áp dụng: Áp dụng thích hợp ở doanh nghiệp có quy trình sản xuất đơn giản, có chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp chiếm tỷ lệ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất, chi phí vật liệu phụ và các chi phí chế biến chiếm tỷ trọng không đáng kể.

Công thức:

Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ (DCK)	=	$\frac{ĐĐK(VLC) + CVLC}{QTP + QĐ}$	X	QĐ
---	----------	--	----------	-----------

Trong đó:

ĐĐK và DCK: Chi phí dở dang đầu kỳ và cuối kỳ.

CVLC: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh trong kỳ.

QTP: Số lượng thành phẩm hoàn thành.

QD: Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Ví dụ 2: Một doanh nghiệp sản xuất, trong tháng sản xuất sản phẩm A có các số liệu sau đây:

- Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng là 8.500.000đ
- Chi phí sản xuất trong tháng tập hợp được:
 - + Chi phí NVLC trực tiếp: 39.500.000đ
 - + Chi phí NCTT: 7.320.000đ
 - + Chi phí sản xuất chung: 10.680.000đ
- Trong tháng sản xuất hoàn thành nhập kho 100 thành phẩm, còn 20 sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Yêu cầu: đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp.

Lời giải Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp là:

$$\text{DCK} = \frac{8.500.000 + 39.500.000}{100 + 20} \times 20 = 8.000.000 \text{ đ}$$

2.2. Tính chi phí sản xuất dở dang theo chi phí sản xuất định mức

Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức trong trường hợp doanh nghiệp áp dụng hệ thống kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành theo định mức hoặc trường hợp doanh nghiệp đã xây dựng được hệ thống định mức chi phí hợp lý. Theo phương pháp này, kế toán căn cứ vào khối lượng sản phẩm dở dang đã kiểm kê ở từng công đoạn sản xuất, quy đổi theo mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang và định mức khoản mục phí ở từng công đoạn tương ứng cho từng đơn vị sản phẩm để tính ra chi phí định mức cho sản phẩm dở dang ở từng công đoạn, sau đó tổng hợp cho từng loại sản phẩm.

Ví dụ 1: Một doanh nghiệp sản xuất sản phẩm C phải trải qua công đoạn chế biến liên tục. Doanh nghiệp đã xác định định mức chi phí sản xuất chi 1 đơn vị sản phẩm C ở từng công đoạn chế biến như sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Khoản mục chi phí	Chi phí định mức đơn vị	
	Công đoạn 1	Công đoạn 2 (gồm cả chi phí công đoạn 1 chuyển sang)
Chi phí NVLTT	12.000	12.000
Chi phí NCTT	4.000	7.000
Chi phí SXC	3.000	6.000
Tổng	19.000	25.000

Báo cáo kiểm kê và đánh giá mức độ hoàn thành:

- Công đoạn 1 còn 300 sản phẩm dở dang, mức độ hoàn thành 40%.
- Công đoạn 2 còn 200 sản phẩm dở dang, mức độ hoàn thành 80%.

Lời giải:

Sản phẩm dở dang ở công đoạn 1:

$$\text{Chi phí NVLTT} = 12.000 \times 300 = 3.600.000đ$$

$$\text{Chi phí NCTT} = 4.000 \times 300 \times 40\% = 480.000đ$$

$$\text{Chi phí SXC} = 3.000 \times 300 \times 40\% = 360.000đ$$

$$\text{Tổng} = 4.440.000đ$$

Sản phẩm dở dang ở công đoạn 2:

$$\text{Chi phí NVLTT} = 12.000 \times 200 = 2.400.000đ$$

$$\text{Chi phí NCTT} = (400 \times 200) + (700 - 400) \times 200 \times 80\% = 1.280.000đ$$

$$\text{Chi phí SXC} = (3.000 \times 200) \times (6.000 - 3.000) \times 200 \times 80\% = 1.080.000đ$$

$$\text{Tổng} = 4.760.000đ$$

* Theo quy định hiện hành về Luật thuế TNDN, các doanh nghiệp sản xuất bắt buộc phải xây dựng định mức chính của những sản phẩm chủ yếu nên hầu hết các doanh nghiệp xây dựng định mức sản xuất. Chính vì vậy, phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức là phổ biến. Trường hợp các doanh nghiệp chưa xây dựng được hệ thống định mức chi phí hợp lý thì có thể dựa trên chi phí sản xuất

thực tế và tùy đặc điểm sản xuất của mình mà lựa chọn đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí vật liệu chính trực tiếp hoặc khối lượng hoàn thành tương đương

2.3. Tính chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ theo khối lượng hoàn thành tương đương

Theo phương pháp này thì sản phẩm dở dang trong kỳ phải chịu toàn bộ chi phí sản xuất theo mức độ hoàn thành, do đó khi kiểm kê sản phẩm dở người ta phải đánh giá mức độ hoàn thành sau đó quy đổi sản phẩm dở dang theo sản phẩm hoàn thành tương đương.

2.3.1. Doanh nghiệp có quy trình sản xuất đơn giản (1 giai đoạn)

$$\begin{aligned} \text{Chi phí vật liệu chính trong} &= \text{ĐĐK(VLC)} + \text{CVLC} \times \text{QD} \\ \text{sản phẩm dở dang cuối kỳ} &\quad \text{QTP} + \text{QD} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Chi phí vật liệu phụ, chi phí chế biến} &= \text{ĐĐK(VLP, CB)} + \text{CVLP, CB} \times \text{Q'D} \\ \text{trong sản phẩm dở dang cuối kỳ} &\quad \text{QTP} + \text{Q'D} \end{aligned}$$

Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ (DCK)	=	Chi phí vật liệu chính trong sản phẩm dở dang cuối kỳ (DCK(VLC))	+	Chi phí vật liệu phụ, chi phí chế biến trong sản phẩm dở dang
--	---	--	---	---

Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm B. Trong tháng có số liệu như sau:

Chi phí dở dang đầu kỳ gồm:

- + Chi phí NVL trực tiếp: 35.000.000đ
- + Chi phí NCTT: 6.200.000đ
- + Chi phí sản xuất chung: 9.300.000đ
- Chi phí sản xuất trong kỳ tập hợp được:
- + Chi phí NVL trực tiếp: 165.000.000đ
- + Chi phí NCTT: 47.800.000đ
- + Chi phí sản xuất chung: 71.700.000đ

Trong tháng hoàn thành 1.600 sản phẩm B, còn lại 400 sản phẩm dở dang, mức độ hoàn thành 50%, chi phí nguyên vật liệu chính bỏ 1 lần ngay từ đầu của quy trình công nghệ

Yêu cầu: Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo khối lượng hoàn thành tương đương

Lời giải:

Tính khối lượng sản phẩm dở dang ra khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương:

$$Q'D = QD \times \text{tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm} = 400 \times 50\% = 200 \text{ sản phẩm}$$

$$\begin{aligned} &+ \text{Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:} \\ = & \frac{35.000.000 + 165.000.000}{1.600 + 400} \times 400 = 40.000.000 \text{ đ} \end{aligned}$$

+ Chi phí nhân công trực tiếp:

$$\begin{aligned} = & \frac{6.200.000 + 47.800.000}{1.600 + 200} \times 200 = 6.000.000 \text{ đ} \end{aligned}$$

+ Chi phí sản xuất chung:

$$\begin{aligned} = & \frac{9.300.000 + 71.700.000}{1.600 + 200} \times 200 = 9.000.000 \text{ đ} \end{aligned}$$

Tổng cộng chi phí dở dang cuối kỳ: = 55.000.000đ

- Ưu điểm: Độ chính xác cao.

- Nhược điểm:

+ Khối lượng tính toán nhiều.

+ Việc đánh giá mức độ hoàn thành trên đây chuyển khá phức tạp.

2.3.2. Doanh nghiệp có quy trình sản xuất nhiều giai đoạn.

Nếu doanh nghiệp có quy trình công nghệ phức tạp kiểu liên tục sản xuất sản phẩm qua nhiều giai đoạn kế tiếp nhau thì từ giai đoạn 2 trở đi sản phẩm dở dang được đánh giá làm 2 phần: Phần giai đoạn trước chuyển sang thì đánh giá theo nửa thành phẩm bước trước chuyển sang và giai đoạn sau được tính cho sản phẩm dở dang theo sản lượng hoàn thành tương đương.

* Giai đoạn đầu giá trị sản phẩm dở dang được xác định như trường hợp quy trình sản xuất có 1 giai đoạn:

+ Chi phí vật liệu chính trong sản phẩm dở dang bằng:

$\frac{ĐĐK(NTP)(n) + (ZNTP)(n-1)}{(QTP + QD(n) + QH(n))}$	x	QD(n)	+	$\frac{ĐĐK(VLC)(n) + CVLC(n)}{(QTP + QD(n) + QH(n))}$	x	QD(n)
---	---	-------	---	---	---	-------

+ Chi phí vật liệu phụ, chi phí chế biến trong sản phẩm dở dang bằng:

$\frac{ĐĐK(NTP)(n) + (ZNTP)(n-1)}{(QTP + QD(n) + QH(n))}$	x	QD(n)	+	$\frac{ĐĐK(VLP, CB)(n) + CVLP, CB(n)}{(QTP + Q'D(n) + Q'H(n))}$	x	Q'D(n)
---	---	-------	---	---	---	--------

* Sản phẩm hỏng được chia làm hai loại: sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được và sản phẩm hỏng không thể sửa và sản phẩm hỏng không thể sửa chữa được. Đối với sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được doanh nghiệp sẽ phải bỏ thêm chi phí để sửa chữa; sau quá trình sửa chữa khắc phục, sản phẩm hỏng được chuyển thành sản phẩm.

CS: Chi phí sửa chữa sản phẩm hỏng

CH: Chi phí sản xuất sản phẩm hỏng

Chi phí sửa chữa sản phẩm hỏng được tập hợp và hạch toán như chi phí sản xuất sản phẩm, việc tính chi phí sửa chữa sản phẩm hỏng và tính giá thành sản phẩm hoặc tính cho cá nhân làm hỏng bồi thường là tùy theo quyết định của doanh nghiệp.

Chi phí sản xuất sản phẩm hỏng không sửa chữa được tính vào giá thành sản phẩm (nếu là hỏng trong định mức cho phép) hoặc tính cho cá nhân làm hỏng bồi thường, tính vào chi phí khác,... là tùy theo quyết định của doanh nghiệp.

Chi phí sản xuất sản phẩm hỏng không sửa chữa được tính theo công thức sau:

- Trường hợp các doanh nghiệp có quy trình sản xuất đơn giản. Công thức:

Giá trị sản phẩm hỏng	=	$\frac{ĐĐK(VLC) + C}{QTP + QH}$	x	QH
------------------------------	---	---------------------------------	---	-----------

C: Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ. - Trường hợp doanh nghiệp có quy trình sản xuất phức tạp qua nhiều giai đoạn chế biến, đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp khối lượng tương đương, giá trị sản phẩm hỏng được xác định theo mức độ hoàn thành của sản phẩm hỏng:

Giai đoạn 1:

Chi phí vật liệu chính	=	$\frac{ĐĐK(VLC) + C_{VLC}}{QTP + QD + QH}$	x	QH
-------------------------------	---	--	---	-----------

trong sản phẩm hỏng				
---------------------	--	--	--	--

Chi phí vật liệu phụ, chi phí chế biến trong sản phẩm hỏng	=	$\frac{\text{ĐĐK(VLP,CB)} + C \text{ VLP,CB}}{\text{QTP} + \text{Q'D} + \text{Q'H}}$	x	Q'H
--	---	--	---	-----

Giai đoạn sau (I=2,n)

+ Chi phí vật liệu chính trong sản phẩm hỏng bằng:

$\frac{\text{ĐĐK(NTP)}(n) + (\text{ZNTP})(n-1)}{(\text{QTP} + \text{QD}(n) + \text{QH}(n))}$	x	QH(n)	+	D	$\frac{\text{ĐĐK(VLC)}(n) + C \text{ VLC}}{(\text{QTP} + \text{QD}(n) + \text{QH}(n))}$	x	QH(n)
--	---	-------	---	---	---	---	-------

+ Chi phí vật liệu phụ, chi phí chế biến trong sản phẩm hỏng bằng:

$\frac{\text{ĐĐK(NTP)}(n) + (\text{ZNTP})(n-1)}{(\text{QTP} + \text{QD}(n) + \text{QH}(n))}$	x	QH(n)	+	D	$\frac{\text{ĐĐK(VLP,CB)}(n) + C \text{ VLP,CB}(n)}{(\text{QTP} + \text{Q'D}(n) + \text{Q'H}(n))}$	x	Q'H(n)
--	---	-------	---	---	--	---	--------

Bài 3: CÁC PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THÀNH

Mã bài: MĐ18.3

Giới thiệu: Bài này giới thiệu đến người học các nội dung cơ bản nhất liên quan đến các phương pháp tính giá thành gồm:

Phương pháp tính giá thành giản đơn

Phương pháp tính giá thành theo hệ số

Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng

Phương pháp tính giá thành theo định mức

Phương pháp tính giá thành loại trừ chi phí sản phẩm phụ

Phương pháp tính giá thành phân bước

Mục tiêu

Tính giá thành sản phẩm sản xuất theo các phương pháp tính

- Tính giá thành theo phương pháp giản đơn
- Tính giá thành theo phương pháp hệ số
- Tính giá thành theo đơn đặt hàng
- Tính giá thành theo định mức
- Tính giá thành dựa vào loại trừ chi phí sản phẩm phụ
- Tính giá thành theo phương pháp phân bước

Nội dung chính

3.1. Tính giá thành sản phẩm theo phương pháp giản đơn (phương pháp trực tiếp)

- *Điều kiện áp dụng*

Phương pháp này áp dụng trong doanh nghiệp có công nghệ sản xuất sản phẩm giản đơn khép kín từ khi đưa nguyên vật liệu vào tới khi sản phẩm hoàn thành, số lượng mặt hàng ít, khối lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn, kỳ tính giá thành phù hợp với kỳ báo cáo như công nghiệp khai thác, sản xuất điện, nước

Đối tượng tập hợp chi phí: Đối với từng loại sản phẩm hay dịch vụ

- *Cách tính giá thành*

+Trường hợp không có sản phẩm dở dang hoặc ít và ổn định thì không cần tổ chức đánh giá, lúc này tổng số chi phí đã tập hợp được trong kỳ cho từng đối tượng cũng bằng giá thành của sản phẩm hoặc lao vụ, dịch vụ hoàn thành trong kỳ

Công thức tính:

Tổng giá thành = Tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ

$$\text{Giá thành đơn vị} = \frac{\text{Tổng giá thành}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

+ Trường hợp cuối kỳ có nhiều sản phẩm làm dở, không ổn định, thì cần phải tổ chức đánh giá lại theo các phương pháp thích hợp:

$$Z = Dđk + C - Dck$$

Z : giá thành

Dđk: dở dang đầu kỳ

Dck: dở dang cuối kỳ

C; Chi phí trong kỳ

Ví dụ: Tại một doanh nghiệp sản xuất tháng 6/N có tài liệu như sau (nghìn đồng):

Chi phí sản xuất trong tháng đã tập hợp được:

- Chi phí NVLTT : 180.000

- Chi phí NCTT: 28.800

- Chi phí SXC: 21.600

Kết quả sản xuất trong tháng hoàn thành 160 SP, còn lại 40 SP đang dở dang.

Yêu cầu:

+ Lập bảng tính giá thành sản phẩm A

+ Lập bảng tính giá tính thành sản phẩm A, biết rằng Sản phẩm dở dang đầu tháng theo nguyên liệu trực tiếp 20.000, sản phẩm đang làm dở đang đánh giá theo chi phí NVLTT. Kết quả sản xuất trong tháng hoàn thành 160 SP, còn lại 40 SP đang dở dang.

Lời giải

Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ	=	$\frac{20.000 + 180.000}{160 + 40}$	X 40	= 40.000
-------------------------------------	---	-------------------------------------	------	----------

Bảng tính giá thành sản phẩm A, số lượng 160 sản phẩm (đơn vị tính: 1.000 đ)

Khoản mục Chi phí	Giá trị dở dang đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Giá trị dở dang cuối kỳ	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
----------------------	---------------------------	-------------------------------	----------------------------	-------------------	---------------------

Chi phí NVLTT	20.000	180.000	40.000	160.000	1.000
Chi phí NCTT	-	28.800	-	28.800	180
Chi phí SXC	-	21.600	-	21.600	135
Tổng cộng	20.000	229.600	40.000	210.400	1.315

3.2. Tính giá thành theo phương pháp hệ số

Phương pháp tính giá thành hệ số áp dụng trong những doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất cùng sử dụng 1 loại nguyên vật liệu nhưng kết quả sản xuất thu được nhiều sản phẩm chính khác nhau

- Đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm.

Tính giá thành từng loại sản phẩm người ta căn cứ vào đặc điểm tiêu chuẩn kỹ thuật để tính cho mỗi loại sản phẩm 1 hệ số. Trong đó lấy hệ số 1 làm sản phẩm tiêu chuẩn.

Hệ số giá thành ký hiệu hi

- **Tính giá thành từng loại sản phẩm thực hiện theo các bước sau:**

+ **Bước 1:** căn cứ số lượng hoàn thành thực tế của từng loại sản phẩm và hệ số giá thành sản phẩm để xác định số lượng sản phẩm hoàn thành đã được quy đổi:

Công thức:

$$Q_h = \sum_1^n Q_i \times h_i$$

Q_h: tổng số lượng hoàn thành quy đổi.

Q_i : số lượng hoàn thành của sản phẩm i

h_i: hệ số giá thành

+ **Bước 2:** xác định hệ số phân bổ giá thành cho từng loại sản phẩm:

Công thức:

$$H_i = \frac{Q_i \times H_i}{Q_h}$$

H_i: hệ số phân bổ giá thành

Căn cứ vào chi phí sản xuất tập hợp được trong kỳ, chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ, cuối kỳ tính toán và xác

định giá thành thực tế của các loại sản phẩm:

$$ZTT = DDK + C - DCK$$

+ Bước 3: xác định giá thành thực tế của từng sản phẩm chính theo khoản mục:

$$ZTT(i) = H(i) \times ZTT$$

$$ZTT(i)$$

$$z \text{ đơn vị } TP_i = \frac{ZTT(i)}{Q_i}$$

$$Q_i$$

Ví dụ: Tại DN sản phẩm sản xuất sản phẩm trong cùng 1 quy trình công nghệ sản xuất thu được 2 sản phẩm A

và B trong tháng 3/N với số liệu như sau:

(ĐVT: nghìn đồng)

Khoản mục Chi phí	Giá trị dở dang đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Giá trị dở dang cuối kỳ
Chi phí NVLTT	50.000	450.000	20.000
Chi phí NCTT	10.000	590.000	6.000
Chi phí SXC	15.000	80.000	5.000
Tổng cộng	75.000	1.120.000	31.000

Kết quả sản xuất trong tháng hoàn thành nhập kho 120 SP A, 150 SP B.

Hệ số giá thành SP A, B lần lượt là 1; 1,2.

Yêu cầu: Lập bảng tính giá thành SP A

Lời giải

$$Q_h = Q_i \times h_i = 120 \times 1 + 150 \times 1,2 = 300$$

$$H_A = 0,4$$

$$H_B = 0,6$$

Bảng tính giá thành sản phẩm A số lượng 120, $H_A = 0,4$

Khoản mục Chi phí	Giá trị dở dang đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Giá trị dở dang cuối kỳ	Tổng giá thành chung	Tổng giá thành sản phẩm A	Giá thành đơn vị
Chi phí NVLTT	50.000	450.000	20.000	48.000	192.000	1.600
Chi phí NCTT	10.000	590.000	6.000	594.000	237.600	1.980
Chi phí SXC	15.000	80.000	5.000	90.000	36.000	300
Tổng cộng	75.000	1.120.000	31.000	1.164.000	465.600	3.880

Bảng tính giá thành sản phẩm B số lượng 150, $H_B = 0,6$

Khoản mục Chi phí	Giá trị dở dang đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Giá trị dở dang cuối kỳ	Tổng giá thành chung	Tổng giá thành sản phẩm A	Giá thành đơn vị

Chi phí NVLTT	50.000	450.000	20.000	48.000	288.000	1.920
Chi phí NCTT	10.000	590.000	6.000	594.000	356.400	2.376
Chi phí SXC	15.000	80.000	5.000	90.000	54.000	360
Tổng cộng	75.000	1.120.000	31.000	1.164.000	689.400	4.656

3.3. Tính giá thành theo phương pháp đơn đặt hàng

Cách tính giá thành sản xuất theo phương pháp đơn đặt hàng:

- + Nếu quá trình sản xuất chỉ liên quan đến một đơn đặt hàng thì tính trực tiếp cho từng đối tượng (từng đơn hàng)
- + Nếu quá trình sản xuất chỉ liên quan đến nhiều đơn hàng thì sử dụng phương pháp gián tiếp để xác định chi phí cho từng đơn hàng.
- + Toàn bộ những chi phí sản xuất thực tế phát sinh từ khi bắt đầu tiến hành sản xuất cho đến cuối kỳ báo cáo nhưng đơn đặt hàng vẫn chưa hoàn thành thì được coi là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.
- + Toàn bộ những chi phí sản xuất có liên quan đến đơn đặt hàng từ khi bắt đầu sản xuất cho tới khi kết thúc được coi là giá thành của đơn đặt hàng đó.

Để các bạn hiểu rõ hơn về phương pháp tính giá thành này chúng ta sẽ lấy một ví dụ cụ thể như sau:

Ví dụ: Một DN sản xuất 2 đơn đặt hàng A và B, cả 2 đơn đặt hàng đều được đưa vào sản xuất trong tháng 1

- + Đơn đặt hàng A sản xuất ở phân xưởng 1.
- + Đơn đặt hàng B sản xuất ở phân xưởng 2.

Chi phí tập hợp được như sau

Tháng 1

Chi phí	NVLTT	NCTT	SXC	Cộng
Phân xưởng				
Phân xưởng 1	10.000	3.500	2.050	15.550
Phân xưởng 2	12.000	4.500	5.750	22.250
Tổng cộng	22.000	8.000	7.800	37.800

Tháng 2

Chi phí	NVLTT	NCTT	SXC	Cộng
Phân xưởng				
Phân xưởng 1	5.000	2.500	3.640	11.140
Phân xưởng 2	8.000	3.500	6.160	17.660
Tổng cộng	13.000	6.000	9.800	28.880

Yêu cầu lập bảng tính giá thành đơn đặt hàng A

Lời giải

Bảng tính giá thành đơn đặt hàng A (số lượng thành phẩm: 05)

Khoản mục Chi phí	Tháng 1	Tháng 2	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
Chi phí NVLTT	10.000	5.000	15.000	3.000
Chi phí NCTT	3.500	2.500	6.000	1.200
Chi phí SXC	2.050	3.640	5.690	1.138
Tổng cộng	15.550	11.140	26.690	5.338

3.4. Tính giá thành theo phương pháp tỷ lệ

Phương pháp tính giá thành theo tỷ lệ thích hợp với những DN trong cùng 1 quy trình sản xuất có thể sản xuất ra 1 nhóm SP cùng loại với những quy cách phẩm chất khác nhau.

- Đối tượng tập hợp chi phí: là toàn bộ quy trình công nghệ.
- Đối tượng tính giá thành là các loại SP có quy cách phẩm chất khác nhau.
- Nội dung: để tính được giá thành trước hết phải lựa chọn tiêu chuẩn phân bổ giá thành, tiêu chuẩn phân bổ giá thành có thể là giá thành kế hoạch, giá thành định mức, giá bán.

Ví dụ: Tại một DN sản xuất SP A có 2 quy cách A1 và A2, chi phí trong tháng tập hợp được như sau (ĐVT : triệu đồng)

+ CP NVLTT: 2.750; CP NCTT: 390; CP SXC: 364

+ Không có sản phẩm dở dang.

+ Trong tháng đã hoàn thành nhập kho 100 SP A1; 100 SP A2, giá thành định mức từng quy cách sản phẩm như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Khoản mục	Quy cách A1	Quy cách A2
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	18.000	27.000
Chi phí nhân công trực tiếp	1.800	2.700
Chi phí sản xuất chung	6.480	4.860
Tổng cộng	26.280	34.560

Yêu cầu : Lập bảng tính giá thành sản phẩm A1 và A2 theo phương pháp tỷ lệ

Lời giải:

Xác định tính giá thành theo từng khoản mục:

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục chi phí	Sản phẩm A1		Sản phẩm A2		Tổng tiêu chuẩn phân bổ	Chi phí sản xuất TT	Tỷ lệ tính giá thành
	Giá thành định mức	Tiêu chuẩn phân bổ	Giá thành định mức	Tiêu chuẩn phân bổ			
Chi phí NVLTT	10	1.000	15	1.500	2.500	2.750	1,1
Chi phí NCTT	1,4	140	1,85	185	325	390	1,2
Chi phí SXC	1,4	140	2,1	210	350	364	1,04
Tổng cộng	12,8	1.280	18,95	1.895	3.425	3.504	

Bảng tính giá thành sản phẩm A1 số lượng : 100

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục chi phí	Tiêu chuẩn phân bổ	Tỷ lệ tính giá thành	Tổng giá thành sản phẩm A1	Giá thành đơn vị sản phẩm A1
Chi phí NVLTT	1.000	1,1	1.100	11
Chi phí NCTT	140	1,2	168	1,68
Chi phí SXC	140	1,04	145,6	1,456
Tổng cộng	1.280		1.413,6	14,136

Bảng tính giá thành sản phẩm A2 số lượng : 100

DVT: triệu đồng

Khoản mục chi phí	Tiêu chuẩn phân bổ	Tỷ lệ tính giá thành	Tổng giá thành sản phẩm A1	Giá thành đơn vị sản phẩm A1
Chi phí NVLTT	1.500	1,1	1.650	16,5
Chi phí NCTT	185	1,2	222	2,22
Chi phí SXC	210	1,04	218,4	2,184
Tổng cộng	1.895		2.090,4	20,904

3.5. Tính giá thành theo phương pháp loại trừ chi phí sản phẩm phụ

Phương pháp loại trừ chi phí sản phẩm phụ áp dụng thích hợp với những doanh nghiệp có quy trình công nghệ ngoài sản phẩm chính còn thu được sản phẩm phụ.

- Sản phẩm được coi là sản phẩm phụ là những sản phẩm:
 - + Không nằm trong danh mục của sản phẩm chính.
 - + Không phải mục đích của sản xuất.
 - + Tỷ trọng về khối lượng và giá trị sản phẩm phụ phải chiếm tỷ trọng nhỏ so với sản phẩm chính (< 10%).
- Đối tượng tập hợp chi phí theo phương pháp này là toàn bộ quy trình sản xuất, đối tượng tính giá thành là sản phẩm chính đã hoàn thành. Trên cơ sở chi phí đã tập hợp được, kế toán loại trừ chi phí sản xuất sản phẩm phụ tính theo quy ước để tính giá thành sản phẩm chính.
- Chi phí sản phẩm phụ có thể tính theo chi phí kế hoạch hoặc giá kế hoạch, giá bán thực tế hay giá tạm tính:

$$ZTT = DDK + C - DCK - CP$$

ZTT

$$z \text{ đơn vị TP} = \frac{ZTT}{QTP}$$

QTP

- Chi phí sản phẩm phụ được tính riêng cho từng khoản mục bằng cách lấy tỷ trọng của sản phẩm phụ trong tổng số chi phí sản xuất của cả quy trình công nghệ nhân với chi phí sản xuất của từng khoản mục tương ứng:

$$\text{Tỷ trọng của chi phí sản xuất sản phẩm phụ} = \frac{\text{Chi phí sản xuất sản phẩm phụ}}{\text{Tổng chi phí sản xuất thực tế}}$$

Ví dụ : Tại một DN sản xuất đường có tài liệu sau: (ĐVT : nghìn đồng)

- Chi phí sản xuất trong tháng tập hợp được:

+ Chi phí NVLTT : 160.000

+ Chi phí NCTT : 30.000

+ Chi phí SXC : 20.000

- Giá trị sản phẩm dở dang đầu tháng 20.000, giá trị sản phẩm dở dang cuối tháng 30.000 (tính theo Chi phí NVLTT).

- Kết quả sản xuất nhập kho 400 tấn đường và thu được 10 tấn rỉ đường, giá thành của rỉ đường là 200/tấn.

Yêu cầu: lập bảng tính giá thành sản phẩm chính.

Lời giải:

Chi phí sản xuất phụ = $10 \times 200 = 2000$

Chi phí sản xuất thực tế = $20.000 + (160.000 + 30.000 + 20.000) - 30.000 = 200.000$

Tỷ trọng chi phí SX SP phụ = $\frac{2000}{200.000} \times 100\% = 1\%$

Bảng tính giá thành thành phẩm chính, số lượng: 400 tấn (ĐVT : nghìn đồng)

Khoản mục Chi phí	Dck	CP trong kỳ	Dck	CP sx sp phụ	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
Chi phí NVLTT	20.000	160.000	30.000	1.500	148.500	371,25
Chi phí NCTT	-	30.000	-	300	29.700	74,25
Chi phí SXC	-	20.000	-	200	19.800	49,25
Tổng cộng	20.000	210.000	30.000	2.000	198.000	494,75

3.6. Tính giá thành theo phương pháp phân bước

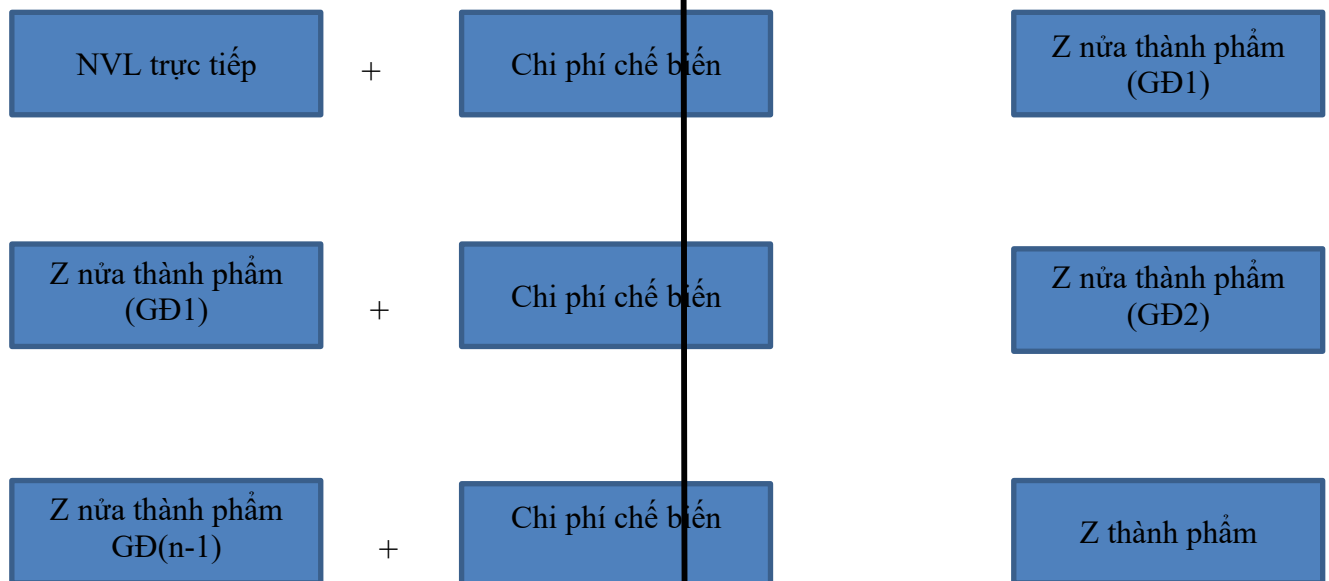
Cách tính giá thành sản phẩm phân bước

Điều kiện áp dụng: Phương pháp này được áp dụng ở những doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu liên tục, sản phẩm qua nhiều giai đoạn chế biến liên tục kế tiếp nhau, bán thành phẩm của giai đoạn trước là đối tượng chế biến của giai đoạn sau

* Phương pháp tính giá thành sản phẩm phân bước có tính giá thành nửa thành phẩm bước trước (phương pháp kết chuyển tuần tự).

Cách tính giá:

Để tính GTSP ở giai đoạn cuối cùng phải xác định giá thành của bán thành phẩm ở giai đoạn công nghệ trước đó và chi phí của bán thành phẩm trước chuyển sang cùng các chi phí của giai đoạn sau, cứ tính tuần tự như vậy cho đến giai đoạn công nghệ cuối cùng thì tính giá thành của sản phẩm hoàn thành



Hình 1: Tính giá thành sản phẩm phân bước có tính nửa thành phẩm bước trước

Theo hình 1, trình tự tính giá nửa thành phẩm và giá thành thành phẩm được thực hiện như sau:

+ Trước hết căn cứ vào chi phí sản xuất đã tập hợp ở giai đoạn 1 để tính được giá thành và giá thành đơn vị

của nửa thành phẩm ở GDD1 đã hoàn thành theo công thức sau:

$$Z_{NTP}(1) = DDK(1) + C(1) - DCK(1)$$

$$Z_{\text{đơn vị NTP}}(1) = \frac{Z_{NTP}(1)}{QTP(1)}$$

Ví dụ 5: Một doanh nghiệp sản xuất sản phẩm A qua 2 giai đoạn chế biến liên tục, trong tháng 6/N có tài liệu

sau (ĐVT : nghìn đồng):

- Chi phí NVLTT : 15.000
- Chi phí NCTT: 8.000
- Chi phí SXC: 6.800

Chi phí sản xuất trong 6 tháng được tập hợp như sau:

Khoản mục chi phí	Giai đoạn 1	Giai đoạn 2
Chi phí NVL trực tiếp	185.000	-
Chi phí NCTT	24.400	37.800
Chi phí SXC	47.200	39.760
	256.600	77.560

Kết quả sản xuất trong tháng:

Giai đoạn 1: hoàn thành 150 nửa thành phẩm, còn lại 50 SP làm dở với mức độ hoàn thành 60%.

Giai đoạn 2: nhận 150 nửa thành phẩm GĐ 1 chuyển sang tiếp tục chế biến, cuối tháng hoàn thành 130 thành phẩm A, còn lại 20 sản phẩm mới có mức độ hoàn thành 50%.

Yêu cầu: Tính giá thành của sản phẩm.

Lời giải:

GĐ 1: Chi phí dở dang cuối kỳ:

$$\text{Chi phí NVLTT} = \frac{15.000 + 185.000}{150 + 50} \times 50 = 50.000$$

$$\text{Chi phí NCTT} = \frac{8.000 + 24.400}{150 + 50 \times 60\%} \times 50 \times 60\% = 5.400$$

$$\text{Chi phí SXC} = \frac{6.800 + 47.200}{150 + 50 \times 60\%} \times 50 \times 60\% = 9.000$$

Bảng tính giá thành nửa thành phẩm (G Đ 1) số lượng : 150 NTP(A)

Tháng 6/N

ĐVT : nghìn đồng

Khoản mục chi phí	Giá trị dở dang đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Giá trị dở dang cuối kỳ	Tổng giá thành NTP	Giá thành đơn vị NTP
-------------------	------------------------	----------------------------	-------------------------	--------------------	----------------------

Chi phí NVLTT	15.000	185.000	50.000	150.000	1.000
Chi phí NCTT	8.000	24.400	5.400	27.000	180
Chi phí SXC	6.800	47.200	9.000	45.000	300
Tổng cộng	29.800	256.600	64.400	222.000	1.480

Chi phí dở dang cuối kỳ:

Chi phí NVLTT	=	$\frac{150.000}{130 + 20}$	x	20	+	$\frac{0 + 0}{130 + 120}$	x	20	=	20.000
---------------	---	----------------------------	---	----	---	---------------------------	---	----	---	--------

Chi phí NCTT	=	$\frac{27.000}{130 + 20}$	x	20	+	$\frac{0 + 37.800}{130 + 120 \times 50\%}$	x	10	=	6.300
Chi phí SXC	=	$\frac{45.000}{130 + 20}$	x	20	+	$\frac{0 + 39.760}{130 + 120 \times 50\%}$	x	10	=	8.840

Bảng tính giá thành phẩm A (GĐ2) số lượng: 130 NTP (A)

Tháng 6/N

đơn vị tính: 1.000đ

Khoản mục chi phí	Giá thành NTP (GĐ1)	Giá trị dở dang đầu kỳ	Chi phí trong kỳ	Giá trị dở dang cuối kỳ	Tổng giá thành NTP	Giá thành đơn vị NTP
Chi phí NVLTT	150.000	-	0	20.000	130.000	1.000
Chi phí NCTT	27.000	-	37.800	6.300	58.500	450
Chi phí SXC	45.000	-	39.760	8.840	75.920	584
Tổng	222.000	-	77.560	35.140	264.420	2.034

Bảng tính giá thành nửa thành phẩm (GĐ1) số lượng: 150 NTP (A)

Tháng 6/N

đơn vị tính: 1.000đ

Khoản mục chi phí	Giá trị dở dang đầu kỳ	Chi phí trong kỳ	Giá trị dở dang cuối kỳ	Tổng giá thành NTP	Giá thành đơn vị NTP
Chi phí NVLTT	150.000	185.000	50.000	150.000	1.000
Chi phí NCTT	8.000	24.400	5.400	27.000	180
Chi phí SXC	6.800	47.200	9.000	45.000	300
Tổng	29.800	256.600	64.400	222.000	1.480

GDD2: Chi phí dở dang cuối kỳ

Chi phí NVLTT	=	$\frac{150.000}{130 + 20}$	x	20	+	$\frac{0 + 0}{130 + 120}$	x	20	=	20.000
---------------	---	----------------------------	---	----	---	---------------------------	---	----	---	--------

		27.000				0 + 37.800				
--	--	--------	--	--	--	------------	--	--	--	--

Chi phí NCTT	=	130 + 20	x	20	+	130 + 120 x 50%	x	10	=	6.300
Chi phí SXC	=	45.000	x	20	+	0 + 39.760	x	10	=	8.840
		130 + 20				130 + 120 x 50%				

Bảng tính giá thành thành phẩm A (GD2) số lượng: 130 NTP (A)

Tháng 6/N

đơn vị tính: 1.000đ

Khoản mục chi phí	Giá trị dở dang đầu kỳ	Chi phí trong kỳ	Giá trị dở dang cuối kỳ	Tổng giá thành NTP	Giá thành đơn vị NTP
Chi phí NVLTT	150.000	0	20.000	130.000	1.000
Chi phí NCTT	27.000	37.800	6.300	58.500	450
Chi phí SXC	45.000	39.760	8.840	75.920	584
Tổng	222.000	77.560	35.140	264.420	3.034

* Phương pháp tính GTSP phân bước không tính nửa thành phẩm bước trước (phương pháp kết chuyển song song)

Nội dung: trong phương pháp này, đối tượng tính giá thành là thành phẩm ở giai đoạn công nghệ cuối cùng, do đó người ta chỉ cần tính toán xác định phần chi phí sản xuất ở giai đoạn nằm trong thành phẩm, sau đó tổng cộng chi phí các giai đoạn trong thành phẩm sẽ tính giá thành thành phẩm.

Công thức:

$$DDk(i) + C(i)$$

$$\text{Chi phí sản xuất giai đoạn } i = \frac{\text{DDk(i) + C(i)}}{\text{QTP(i) + QD(i)}} \times \text{QTP(n)}$$

Trong đó:

DDk(i) : giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ giai đoạn i

C(i) : chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ giai đoạn i

QTP (i): số lượng sản phẩm hoàn thành giai đoạn i

QD(i) : số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ giai đoạn i

QTP(n) : số lượng sản phẩm hoàn thành giai đoạn n

Chi phí SX GD1 theo khoản mục

Chi phí SX GD1 trong thành phẩm
Chi phí SX GD1 trong thành phẩm

Chi phí SX GD2 theo khoản mục

Chi phí SX GD2 trong thành phẩm

Chi phí SX GD3 theo khoản
mục

Chi phí SX GD3 trong thành
phẩm

Giá thành thành phẩm

Hình 2: Tính giá thành phân bước không tính nửa thành phẩm bước trước

Ví dụ 6: Theo số liệu ví dụ 5:

Chi phí sản xuất giai đoạn 1 trong thành phẩm:

$$150.000 + 185.000$$

$$\text{Chi phí NVLTT} = \frac{150 + 50}{8.000 + 24.400} \times 130 = 130.000$$

$$150 + 50$$

$$8.000 + 24.400$$

$$\text{Chi phí NCTT} = \frac{150 + 50 + 60\%}{6.800 + 47.200} \times 130 = 23.400$$

$$150 + 50 + 60\%$$

$$6.800 + 47.200$$

$$\text{Chi phí SXC} = \frac{150 + 50 + 60\%}{150 + 50 + 60\%} \times 130 = 39.000$$

$$150 + 50 + 60\%$$

Chi phí sản xuất giai đoạn 2 trong thành phẩm:

$$\text{Chi phí NVLTT} = 0$$

$$\text{Chi phí NCTT} = \frac{0 + 37.800}{130 + 20 + 50\%} \times 130 = 31.500$$

$$130 + 20 + 50\%$$

$$\text{Chi phí SXC} = \frac{0 + 39.760}{130 + 20 + 50\%} \times 130 = 36.920$$

$$130 + 20 + 50\%$$

Bảng tính giá thành thành phẩm A số lượng : 130 TP (A)

Khoản mục chi phí	Chi phí sản xuất GD1	Chi phí sản xuất GD2	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
Chi phí NVLTT	130.000	-	130.000	1.000
Chi phí NCTT	23.400	35.100	58.500	450
Chi phí SXC	39.000	36.920	75.920	584

Tổng cộng	192.400	72.020	264.420	2.034
------------------	----------------	---------------	----------------	--------------

BÀI 4 CHỨNG TỪ KẾ TOÁN GIÁ THÀNH

Mã bài: MĐ18.4

Giới thiệu: Bài này giới thiệu đến người học các nội dung cơ bản nhất liên quan đến các chứng từ trong kế toán tính giá thành:

- Các loại chứng từ sử dụng
- Sắp xếp, phân loại chứng từ
- Lập chứng từ

Mục tiêu

- Sắp xếp phân loại các chứng từ trong kế toán giá thành
- Lập các chứng từ: Phiếu nhập kho thành phẩm

Nội dung chính

4.1. Xác định các loại chứng từ sử dụng trong kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm

Trong công tác kế toán giá thành các chứng từ sử dụng bao gồm

- Lệnh sản xuất (chứng từ gốc)
- Phiếu đề xuất vật tư (chứng từ gốc)
- Phiếu nhập kho
- Phiếu xuất kho
- Bảng định mức chi phí sản xuất
- Bảng/phiếu/thẻ tính giá thành từng SP
- Bảng trích phân bổ chi phí tiền lương, các khoản phải trả

- Bảng tính khấu hao TSCĐ
- Bảng Phân bổ NVL, CCDC
- Bảng thanh toán tiền lương
- Bảng tổng hợp xuất NVL, CCDC
- Bảng phân bổ chi phí SXC
- Bảng phân bổ chi phí SX toàn công ty
- Phiếu xác nhận sản phẩm hoàn thành
- Bảng tổng hợp giá thành toàn công ty theo tháng
- Biên bản kiểm kê SP hoàn thành

Để thuận tiện cho công tác hạch toán và bảo quản chứng từ người ta phân loại chứng từ thành 3 nhóm

- Chứng từ tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Phiếu xuất kho nguyên vật liệu, Phiếu nhập kho, Bảng định mức chi phí sản xuất
- Chứng từ tập hợp chi phí nhân công trực tiếp: Bảng thanh toán tiền lương, Bảng phân bổ lương và các khoản trích theo lương,
- Chứng từ tập hợp chi phí sản xuất chung: Bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, Bảng tính khấu hao TSCĐ,
- Chứng từ giá thành: Phiếu nhập kho thành phẩm, Thẻ tính giá thành, Phiếu xác nhận thanh phẩm hoàn thành, bảng tổng hợp giá thành công ty theo tháng

4.2. Lập chứng từ, các quy tắc về lập chứng từ

Nguyên tắc chứng từ kế toán như: Nguyên tắc Lập, ký chứng từ kế toán, nội dung trên chứng từ kế toán, chứng từ điện tử, quản lý, sử dụng chứng từ kế toán theo Luật kế toán mới nhất hiện hành.

- Chứng từ kế toán là những giấy tờ và vật mang tin phản ánh nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh và đã hoàn thành, làm căn cứ ghi sổ kế toán.

I. Quy định về Chứng từ kế toán:

1. Chứng từ kế toán phải được lập rõ ràng, đầy đủ, kịp thời, chính xác, dễ kiểm tra, kiểm soát và đối chiếu theo các nội dung quy định tại Điều 16 Luật kế toán, cụ thể như sau:

Nội dung chứng từ kế toán:

1. Chứng từ kế toán phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên và số hiệu của chứng từ kế toán;
 - b) Ngày, tháng, năm lập chứng từ kế toán;

- c) Tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc cá nhân lập chứng từ kế toán;
- d) Tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc cá nhân nhận chứng từ kế toán;
- đ) Nội dung nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;
- e) Số lượng, đơn giá và số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính ghi bằng số; tổng số tiền của chứng từ kế toán dùng để thu, chi tiền ghi bằng số và bằng chữ;
- g) Chữ ký, họ và tên của người lập, người duyệt và những người có liên quan đến chứng từ kế toán.

2. Ngoài những nội dung chủ yếu của chứng từ kế toán quy định tại khoản 1 Điều này, chứng từ kế toán có thể có thêm những nội dung khác theo từng loại chứng từ. (Theo điều 16 Luật kế toán 88/2015/QH13)

2. Đơn vị kế toán trong hoạt động kinh doanh được chủ động xây dựng, thiết kế biểu mẫu chứng từ kế toán nhưng phải đảm bảo đầy đủ các nội dung chủ yếu của chứng từ kế toán quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật kế toán, phù hợp với đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý của đơn vị mình trừ trường hợp pháp Luật có quy định khác.

3. Trường hợp người khiếm thị là người bị mù hoàn toàn thì khi ký chứng từ kế toán phải có người sáng mắt được phân công của đơn vị phát sinh chứng từ chứng kiến. Đối với người khiếm thị không bị mù hoàn toàn thì thực hiện ký chứng từ kế toán như quy định tại Luật kế toán.

4. Đơn vị kế toán sử dụng chứng từ điện tử theo quy định tại Điều 17 Luật kế toán thì được sử dụng chữ ký điện tử trong công tác kế toán. Chữ ký điện tử và việc sử dụng chữ ký điện tử được thực hiện theo quy định của Luật giao dịch điện tử.

II. Quy định Lập và lưu trữ chứng từ kế toán:

1. Các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến hoạt động của đơn vị kế toán phải lập chứng từ kế toán. Chứng từ kế toán chỉ được lập một lần cho mỗi nghiệp vụ kinh tế, tài chính.

2. Chứng từ kế toán phải được lập rõ ràng, đầy đủ, kịp thời, chính xác theo nội dung quy định trên mẫu. Trong trường hợp chứng từ kế toán chưa có mẫu thì đơn vị kế toán được tự lập chứng từ kế toán nhưng phải bảo đảm đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 16 của Luật này.

3. Nội dung nghiệp vụ kinh tế, tài chính trên chứng từ kế toán không được viết tắt, không được tẩy xóa, sửa chữa; khi viết phải dùng bút mực, số và chữ viết phải liên tục, không ngắt quãng, chỗ trống phải gạch chéo. Chứng từ bị tẩy xóa, sửa chữa

không có giá trị thanh toán và ghi sổ kế toán. Khi viết sai chứng từ kế toán thì phải hủy bỏ bằng cách gạch chéo vào chứng từ viết sai.

4. Chứng từ kế toán phải được lập đủ số liên quy định. Trường hợp phải lập nhiều liên chứng từ kế toán cho một nghiệp vụ kinh tế, tài chính thì nội dung các liên phải giống nhau.

5. Người lập, người duyệt và những người khác ký tên trên chứng từ kế toán phải chịu trách nhiệm về nội dung của chứng từ kế toán.

6. Chứng từ kế toán được lập dưới dạng chứng từ điện tử phải tuân theo quy định tại Điều 17, khoản 1 và khoản 2 Điều này. Chứng từ điện tử được in ra giấy và lưu trữ theo quy định tại Điều 41 của Luật này. Trường hợp không in ra giấy mà thực hiện lưu trữ trên các phương tiện điện tử thì phải bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin dữ liệu và phải bảo đảm tra cứu được trong thời hạn lưu trữ.

(Theo điều 18 Luật kế toán 88/2015/QH13)

III. Quy định Ký chứng từ kế toán

1. Chứng từ kế toán phải có đủ chữ ký theo chức danh quy định trên chứng từ. Chữ ký trên chứng từ kế toán phải được ký bằng loại mực không phai. Không được ký chứng từ kế toán bằng mực màu đỏ hoặc đóng dấu chữ ký khắc sẵn. Chữ ký trên chứng từ kế toán của một người phải thống nhất. Chữ ký trên chứng từ kế toán của người khiếm thị được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

2. Chữ ký trên chứng từ kế toán phải do người có thẩm quyền hoặc người được ủy quyền ký. Nghiêm cấm ký chứng từ kế toán khi chưa ghi đủ nội dung chứng từ thuộc trách nhiệm của người ký.

3. Chứng từ kế toán chi tiền phải do người có thẩm quyền duyệt chi và kế toán trưởng hoặc người được ủy quyền ký trước khi thực hiện. Chữ ký trên chứng từ kế toán dùng để chi tiền phải ký theo từng liên.

4. Chứng từ điện tử phải có chữ ký điện tử. Chữ ký trên chứng từ điện tử có giá trị như chữ ký trên chứng từ bằng giấy.

(Theo điều 19 Luật kế toán 88/2015/QH13)

Chú ý về Hóa đơn:

- Hóa đơn là chứng từ kế toán do tổ chức, cá nhân bán hàng, cung cấp dịch vụ lập, ghi nhận thông tin bán hàng, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

- Nội dung, hình thức hóa đơn, trình tự lập, quản lý và sử dụng hoá đơn thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

(Theo điều 20 Luật kế toán 88/2015/QH13)

Xem thêm: Hệ thống chứng từ kế toán theo thông tư 133

IV. Quản lý, sử dụng chứng từ kế toán

1. Thông tin, số liệu trên chứng từ kế toán là căn cứ để ghi sổ kế toán.
2. Chứng từ kế toán phải được sắp xếp theo nội dung kinh tế, theo trình tự thời gian và bảo quản an toàn theo quy định của pháp luật.
3. Chỉ cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới có quyền tạm giữ, tịch thu hoặc niêm phong chứng từ kế toán. Trường hợp tạm giữ hoặc tịch thu chứng từ kế toán thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải sao chụp chứng từ bị tạm giữ, bị tịch thu, ký xác nhận trên chứng từ sao chụp và giao bản sao chụp cho đơn vị kế toán; đồng thời lập biên bản ghi rõ lý do, số lượng từng loại chứng từ kế toán bị tạm giữ hoặc bị tịch thu và ký tên, đóng dấu.
4. Cơ quan có thẩm quyền niêm phong chứng từ kế toán phải lập biên bản, ghi rõ lý do, số lượng từng loại chứng từ kế toán bị niêm phong và ký tên, đóng dấu.

(Theo điều 21 Luật kế toán 88/2015/QH13)

4.3. Quy định về chứng từ điện tử

1. Chứng từ điện tử được coi là chứng từ kế toán khi có các nội dung quy định tại Điều 16 của Luật này và được thể hiện dưới dạng dữ liệu điện tử, được mã hóa mà không bị thay đổi trong quá trình truyền qua mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc trên vật mang tin như băng từ, đĩa từ, các loại thẻ thanh toán.
2. Chứng từ điện tử phải bảo đảm tính bảo mật và bảo toàn dữ liệu, thông tin trong quá trình sử dụng và lưu trữ; phải được quản lý, kiểm tra chống các hình thức lợi dụng khai thác, xâm nhập, sao chép, đánh cắp hoặc sử dụng chứng từ điện tử không đúng quy định. Chứng từ điện tử được quản lý như tài liệu kế toán ở dạng nguyên bản mà nó được tạo ra, gửi đi hoặc nhận nhưng phải có đủ thiết bị phù hợp để sử dụng.
3. Khi chứng từ bằng giấy được chuyển thành chứng từ điện tử để giao dịch, thanh toán hoặc ngược lại thì chứng từ điện tử có giá trị để thực hiện nghiệp vụ kinh tế, tài chính đó, chứng từ bằng giấy chỉ có giá trị lưu giữ để ghi sổ, theo dõi và kiểm tra, không có hiệu lực để giao dịch, thanh toán. (Theo điều 17 Luật kế toán 88/2015/QH13)
5. Các chứng từ kế toán ghi bằng tiếng nước ngoài khi sử dụng để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính ở Việt Nam phải được dịch các nội dung chủ yếu quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật kế toán ra tiếng Việt. Đơn vị kế toán phải chịu trách nhiệm về tính chính xác và đầy đủ

của nội dung chứng từ kế toán được dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt. Bản chứng từ kế toán dịch ra tiếng Việt phải đính kèm với bản chính bằng tiếng nước ngoài.

- Các tài liệu kèm theo chứng từ kế toán bằng tiếng nước ngoài như các loại hợp đồng, hồ sơ kèm theo chứng từ thanh toán, hồ sơ dự án đầu tư, báo cáo quyết toán và các tài liệu liên quan khác của đơn vị kế toán không bắt buộc phải dịch ra tiếng Việt trừ khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. (Theo điều 5 Nghị định 174/2016/NĐ-CP)

BÀI 5. KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Mã bài: MD18.5

Giới thiệu: Bài này giới thiệu đến người học các nội dung cơ bản nhất liên quan đến phương pháp kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

- Tài khoản kế toán sử dụng
- Hạch toán kế toán tập hợp chi phí sản xuất
- Kế toán tính giá thành sản phẩm theo kê khai thường xuyên
- Kế toán tính giá thành sản phẩm theo kiểm kê định kỳ

Mục tiêu

- Sử dụng tài khoản kế toán trong kế toán tập hợp chi phí
- Hạch toán các nghiệp vụ kế toán trong kế toán tập hợp chi phí
- Hạch toán các nghiệp vụ giá thành theo kê khai thường xuyên và kiểm kê định kỳ

Nội dung chính

5.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

5.1.1. Tài khoản sử dụng trong kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Cách hạch toán Tài khoản 621 – Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC: dùng để phản ánh chi phí nguyên liệu, vật liệu sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ của các ngành công nghiệp, xây lắp, nông, lâm, ngư nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, kinh doanh khách sạn, du lịch, dịch vụ khác.

Nguyên tắc kế toán

- a) Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí nguyên liệu, vật liệu sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ của các ngành công nghiệp, xây lắp, nông, lâm, ngư nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, kinh doanh khách sạn, du lịch, dịch vụ khác.
- b) Chi hạch toán vào tài khoản 621 những chi phí nguyên liệu, vật liệu (gồm cả nguyên liệu, vật liệu chính và vật liệu phụ) được sử dụng trực tiếp để sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ trong kỳ sản xuất, kinh doanh. Chi phí nguyên liệu, vật liệu phải tính theo giá thực tế khi xuất sử dụng.
- c) Trong kỳ kế toán thực hiện việc ghi chép, tập hợp chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp vào bên Nợ tài khoản 621 “Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp” theo từng đối tượng sử dụng trực tiếp các nguyên liệu, vật liệu này (nếu khi xuất nguyên liệu, vật liệu cho quá trình sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ, xác định được cụ thể, rõ ràng cho từng đối tượng sử dụng); hoặc tập hợp chung cho quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm, thực hiện dịch vụ (nếu khi xuất sử dụng nguyên liệu, vật liệu cho quá trình sản xuất sản phẩm, dịch vụ không thể xác định cụ thể, rõ ràng cho từng đối tượng sử dụng).
- d) Cuối kỳ kế toán, thực hiện kết chuyển (nếu nguyên liệu, vật liệu đã được tập hợp riêng biệt cho đối tượng sử dụng), hoặc tiến hành tính phân bổ và kết chuyển chi phí nguyên liệu, vật liệu (Nếu không tập hợp riêng biệt cho từng đối tượng sử dụng) vào tài khoản 154 phục vụ cho việc tính giá thành thực tế của sản phẩm, dịch vụ trong kỳ kế toán. Khi tiến hành phân bổ trị giá nguyên liệu, vật liệu vào giá thành sản phẩm, doanh nghiệp phải sử dụng các tiêu thức phân bổ hợp lý như tỷ lệ theo định mức sử dụng,...
- đ) Khi mua nguyên liệu, vật liệu, nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ thì trị giá nguyên liệu, vật liệu sẽ không bao gồm thuế GTGT. Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì trị giá nguyên liệu, vật liệu bao gồm cả thuế GTGT.
- e) Phần chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp vượt trên mức bình thường không được tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ mà phải kết chuyển ngay vào TK 632 “Giá vốn hàng bán”.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Bên Nợ: Trị giá thực tế nguyên liệu, vật liệu xuất dùng trực tiếp cho hoạt động sản

- Kết chuyển trị giá nguyên liệu, vật liệu thực tế sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trong kỳ vào TK 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” hoặc TK 631 “Giá thành sản xuất” và chi tiết cho các đối tượng để tính giá thành sản phẩm, dịch vụ.
- Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vượt trên mức bình thường vào TK 632
- Giá vốn hàng bán.

- Trị giá nguyên liệu, vật liệu trực tiếp sử dụng không hết được nhập lại kho.
Tài khoản 621 không có số dư cuối kỳ.

5.1.2. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi xuất nguyên liệu, vật liệu sử dụng cho hoạt động sản xuất sản phẩm, hoặc thực hiện dịch vụ trong kỳ, ghi:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

b) Trường hợp mua nguyên liệu, vật liệu sử dụng ngay (không qua nhập kho) cho hoạt động sản xuất sản phẩm, hoặc thực hiện dịch vụ và thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 331, 141, 111, 112,...

c) Trường hợp số nguyên liệu, vật liệu xuất ra không sử dụng hết vào hoạt động sản xuất sản phẩm, hoặc thực hiện dịch vụ cuối kỳ nhập lại kho, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

d) Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vượt trên mức bình thường hoặc hao hụt được tính ngay vào giá vốn hàng bán, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

e) Đối với chi phí nguyên vật liệu sử dụng chung cho hợp đồng hợp tác kinh doanh

- Khi phát sinh chi phí nguyên vật liệu sử dụng chung cho hợp đồng hợp tác kinh doanh, căn cứ hoá đơn và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp (chi tiết từng hợp đồng)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331...

- Định kỳ, kế toán lập Bảng phân bổ chi phí chung (có sự xác nhận của các bên) và xuất hoá đơn GTGT để phân bổ chi phí nguyên vật liệu sử dụng chung cho hợp đồng hợp tác kinh doanh cho các bên, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (chi tiết cho từng đối tác)

Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

Trường hợp khi phân bổ chi phí không phải xuất hóa đơn GTGT, kế toán ghi giảm thuế GTGT đầu vào bằng cách ghi Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

g) Cuối kỳ kế toán, căn cứ vào Bảng phân bổ vật liệu tính cho từng đối tượng sử dụng nguyên liệu, vật liệu (phân xưởng sản xuất sản phẩm, loại sản phẩm, công trình, hạng mục công trình của hoạt động xây lắp, loại dịch vụ,...) theo phương pháp trực tiếp hoặc phân bổ, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 631 - Giá thành sản xuất (phương pháp kiểm kê định kỳ)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (phần vượt trên mức bình thường)

Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

5.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

5.2.1. Tài khoản sử dụng trong kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp

Cách hạch toán Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC: dùng để phản ánh chi phí nhân công trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các ngành công nghiệp, xây lắp, nông, lâm, ngư nghiệp, dịch vụ

Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí nhân công trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các ngành công nghiệp, xây lắp, nông, lâm, ngư nghiệp, dịch vụ (giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, du lịch, khách sạn, tư vấn,...).

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ thuộc danh sách quản lý của doanh nghiệp và cho lao động thuê ngoài theo từng loại công việc, như: Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp).

b) Không hạch toán vào tài khoản này những khoản phải trả về tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp... cho nhân viên phân xưởng, nhân viên quản lý, nhân viên của bộ máy quản lý doanh nghiệp, nhân viên bán hàng.

c) Riêng đối với hoạt động xây lắp, không hạch toán vào tài khoản này khoản tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương trả cho công nhân trực tiếp điều khiển xe, máy thi công, phục vụ máy thi công, khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp tính trên quỹ lương phải trả công nhân trực tiếp của hoạt động xây lắp, điều khiển máy thi công, phục vụ máy thi công, nhân viên phân xưởng.

- d) Tài khoản 622 phải mở chi tiết theo đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, kinh doanh.
- đ) Phần chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường không được tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ mà phải kết chuyển ngay vào TK 632 “Giá vốn hàng bán”.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

Bên Nợ: Chi phí nhân công trực tiếp tham gia quá trình sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ bao gồm: Tiền lương, tiền công lao động và các khoản trích trên tiền lương, tiền công theo quy định phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào bên Nợ TK 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” hoặc vào bên Nợ TK 631 “Giá thành sản xuất”;
 - Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường vào TK 632.
- Tài khoản 622 không có số dư cuối kỳ.

5.2.2. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Căn cứ vào Bảng phân bổ tiền lương, ghi nhận số tiền lương, tiền công và các khoản khác phải trả cho nhân công trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ, ghi:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

b) Tính, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp, các khoản hỗ trợ (như bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm hưu trí tự nguyện...) của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ (phần tính vào chi phí doanh nghiệp phải chịu) trên số tiền lương, tiền công phải trả theo chế độ quy định, ghi:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp.

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3386).

c) Khi trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất, ghi:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 335 - Chi phí phải trả.

d) Khi công nhân sản xuất thực tế nghỉ phép, kế toán phản ánh số phải trả về tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

đ) Đối với chi phí nhân công sử dụng chung cho hợp đồng hợp tác kinh doanh

- Khi phát sinh chi phí nhân công sử dụng chung cho hợp đồng hợp tác kinh doanh, căn cứ hoá đơn và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp (chi tiết cho từng hợp đồng)

Có các TK 111, 112, 334...

- Định kỳ, kế toán lập Bảng phân bổ chi phí chung (có sự xác nhận của các bên) và xuất hoá đơn GTGT để phân bổ chi phí nhân công sử dụng chung cho hợp đồng hợp tác kinh doanh cho các bên, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (chi tiết cho từng đối tác)

Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

Trường hợp khi phân bổ chi phí không phải xuất hóa đơn GTGT, kế toán ghi giảm thuế GTGT đầu vào bằng cách ghi Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

e) Cuối kỳ kế toán, tính phân bổ và kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào bên

Nợ TK 154 hoặc bên Nợ TK 631 theo đối tượng tập hợp chi phí, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang, hoặc

Nợ TK 631 - Giá thành sản xuất (phương pháp kiểm kê định kỳ)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (phần vượt trên mức bình thường)

Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

5.3. Kế toán chi phí sản xuất chung

5.3.1. Tài khoản sử dụng trong kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung

Cách hạch toán Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC:

Dùng để phản ánh chi phí phục vụ sản xuất, kinh doanh chung phát sinh ở phân xưởng, bộ phận, đội, công trường,... phục vụ sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ

Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí phục vụ sản xuất, kinh doanh chung phát sinh ở phân xưởng, bộ phận, đội, công trường,... phục vụ sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ, gồm: Chi phí lương nhân viên quản lý phân xưởng, bộ phận, đội; Khấu hao TSCĐ sử dụng trực tiếp để sản xuất, Khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp được tính theo tỷ lệ quy định trên tiền lương phải trả của nhân viên phân xưởng, bộ phận, đội sản xuất và các chi phí có liên quan trực tiếp khác đến phân xưởng;

b) Riêng đối với hoạt động kinh doanh xây lắp, khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp còn tính trên cả lương của công nhân trực tiếp xây,

lắp, nhân viên sử dụng máy thi công và nhân viên quản lý đội (thuộc danh sách lao động trong doanh nghiệp); khấu hao TSCĐ dùng cho phân xưởng, bộ phận sản xuất; chi phí đi vay nếu được vốn hoá tính vào giá trị tài sản đang trong quá trình sản xuất dở dang; chi phí sửa chữa và bảo hành công trình xây lắp và những chi phí khác liên quan tới hoạt động của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất,...

c) Tài khoản 627 chỉ sử dụng ở các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, nông, lâm, ngư nghiệp, XDDB, giao thông, bưu điện, du lịch, dịch vụ.

d) Tài khoản 627 được hạch toán chi tiết cho từng phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất. đ) Chi phí sản xuất chung phản ánh trên TK 627 phải được hạch toán chi tiết theo 2 loại: Chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi trong đó:

- Chi phí sản xuất chung cố định là những chi phí sản xuất gián tiếp, thường không thay đổi theo số lượng sản phẩm sản xuất, như chi phí bảo dưỡng máy móc thiết bị, nhà xưởng,... và chi phí quản lý hành chính ở các phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất...

- + Chi phí sản xuất chung cố định phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm được dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất. Công suất bình thường là số lượng sản phẩm đạt được ở mức trung bình trong các điều kiện sản xuất bình thường;

- + Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra cao hơn công suất bình thường thì chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh;

- + Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường thì chi phí sản xuất chung cố định chỉ được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường. Khoản chi phí sản xuất chung không phân bổ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

- Chi phí sản xuất chung biến đổi là những chi phí sản xuất gián tiếp, thường thay đổi trực tiếp hoặc gần như trực tiếp theo số lượng sản phẩm sản xuất, như chi phí nguyên liệu, vật liệu gián tiếp, chi phí nhân công gián tiếp. Chi phí sản xuất chung biến đổi được phân bổ hết vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh.

e) Trường hợp một quy trình sản xuất ra nhiều loại sản phẩm trong cùng một khoảng thời gian mà chi phí sản xuất chung của mỗi loại sản phẩm không được phản ánh một cách tách biệt, thì chi phí sản xuất chung được phân bổ cho các loại sản phẩm theo tiêu thức phù hợp và nhất quán giữa các kỳ kế toán.

g) Cuối kỳ, kế toán tiến hành tính toán, phân bổ kết chuyển chi phí sản xuất chung vào bên Nợ tài khoản 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” hoặc vào bên Nợ tài khoản 631 “Giá thành sản xuất”.

h) Tài khoản 627 không sử dụng cho hoạt động kinh doanh thương mại.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung

Bên Nợ: Các chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung;
- Chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ do mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường;

- Kết chuyển chi phí sản xuất chung vào bên Nợ tài khoản 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” hoặc vào bên Nợ TK 631 “Giá thành sản xuất”.

Tài khoản 627 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung, có 6 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 6271 - Chi phí nhân viên phân xưởng: Phản ánh các khoản tiền lương, các khoản phụ cấp phải trả cho nhân viên quản lý phân xưởng, bộ phận sản xuất; tiền ăn giữa ca của nhân viên quản lý phân xưởng, phân xưởng, bộ phận sản xuất; khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp được tính theo tỷ lệ quy định hiện hành trên tiền lương phải trả cho nhân viên phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất,...

- Tài khoản 6272 - Chi phí vật liệu: Phản ánh chi phí vật liệu xuất dùng cho phân xưởng, như vật liệu dùng để sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ, công cụ, dụng cụ thuộc phân xưởng quản lý và sử dụng, chi phí lán trại tạm thời,...

- Tài khoản 6273 - Chi phí dụng cụ sản xuất: Phản ánh chi phí về công cụ, dụng cụ xuất dùng cho hoạt động quản lý của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất,...

- Tài khoản 6274 - Chi phí khấu hao TSCĐ: Phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ và TSCĐ dùng chung cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất,...

- Tài khoản 6277 - Chi phí dịch vụ mua ngoài: Phản ánh các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận sản xuất như: Chi phí sửa chữa, chi phí thuê ngoài, chi phí điện, nước, điện thoại, tiền thuê TSCĐ, chi phí trả cho nhà thầu phụ (đối với doanh nghiệp xây lắp).

- Tài khoản 6278 - Chi phí bằng tiền khác: Phản ánh các chi phí bằng tiền ngoài các chi phí đã kể trên phục vụ cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất.

5.3.2. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi tính tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp phải trả cho nhân viên của phân xưởng; tiền ăn giữa ca của nhân viên quản lý phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6271)

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

b) Khi trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp, các khoản hỗ trợ người lao động (như bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm hưu trí tự nguyện) được tính theo tỷ lệ quy định hiện hành trên tiền lương phải trả cho nhân viên phân xưởng, bộ phận sản xuất, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6271)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3386).

c) Kế toán chi phí nguyên liệu, vật liệu xuất dùng cho phân xưởng (trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên):

- Khi xuất vật liệu dùng chung cho phân xưởng, như sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ dùng cho quản lý điều hành hoạt động của phân xưởng, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6272)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

- Khi xuất công cụ, dụng cụ sản xuất có tổng giá trị nhỏ sử dụng cho phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, căn cứ vào phiếu xuất kho, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6273)

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

- Khi xuất công cụ, dụng cụ sản xuất có tổng giá trị lớn sử dụng cho phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, phải phân bổ dần, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

- Khi phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ vào chi phí sản xuất chung, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6273)

Có TK 242 - Chi phí trả trước.

d) Trích khấu hao máy móc, thiết bị, nhà xưởng sản xuất,... thuộc phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6274)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

đ) Chi phí điện, nước, điện thoại,... thuộc phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6278)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu được khấu trừ thuế GTGT)

Có các TK 111, 112, 331,...

e) Trường hợp sử dụng phương pháp trích trước hoặc phân bổ dần số đã chi về chi phí sửa chữa lớn TSCĐ thuộc phân xưởng, tính vào chi phí sản xuất chung:

- Khi chi phí sửa chữa lớn TSCĐ thực tế phát sinh, ghi:

Nợ TK 2413 - Sửa chữa lớn TSCĐ

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 331, 111, 112,...

- Khi chi phí sửa chữa lớn TSCĐ hoàn thành, ghi:

Nợ các TK 242, 352

Có TK 2413 - Sửa chữa lớn TSCĐ.

- Khi trích trước hoặc phân bổ dần số đã chi về chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6273)

Có các TK 352, 242.

g) Trường hợp doanh nghiệp có TSCĐ cho thuê hoạt động, khi phát sinh chi phí liên quan đến TSCĐ cho thuê hoạt động:

- Khi phát sinh các chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến cho thuê hoạt động, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

- Định kỳ, tính, trích khấu hao TSCĐ cho thuê hoạt động vào chi phí SXKD, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (hao mòn TSCĐ cho thuê hoạt động).

h) Ở doanh nghiệp xây lắp, khi xác định số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 352 - Dự phòng phải trả.

- Khi phát sinh chi phí sửa chữa, bảo hành công trình xây lắp, ghi:

Nợ các TK 621, 622, 623, 627

Có các TK 111, 112, 152, 214, 334,...

- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí sửa chữa, bảo hành công trình xây lắp, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có các TK 621, 622, 623, 627.

- Khi sửa chữa, bảo hành công trình xây lắp hoàn thành, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

i) Cuối kỳ kế toán, xác định lãi tiền vay phải trả, đã trả được vốn hoá cho tài sản sản xuất dở dang, khi trả lãi tiền vay, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (tài sản đang sản xuất dở dang)

Có các TK 111, 112

Có TK 242 - Chi phí trả trước (nếu trả trước lãi vay).

Có TK 335 - Chi phí phải trả (lãi tiền vay phải trả)

Có TK 343 - Trái phiếu phát hành (chi phí phát hành trái phiếu và số chênh lệch giữa số lãi trái phiếu phải trả tính theo lãi suất thực tế cao hơn số lãi phải trả tính theo lãi suất danh nghĩa được ghi tăng gốc trái phiếu).

k) Nếu phát sinh các khoản giảm chi phí sản xuất chung, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138,...

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung.

l) Đối với chi phí sản xuất chung sử dụng chung cho hợp đồng hợp tác kinh doanh

- Khi phát sinh chi phí sản xuất chung sử dụng chung cho hợp đồng hợp tác kinh doanh, căn cứ hoá đơn và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (chi tiết cho từng hợp đồng)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331...

- Định kỳ, kế toán lập Bảng phân bổ chi phí chung (có sự xác nhận của các bên) và xuất hoá đơn GTGT để phân bổ chi phí sản xuất chung sử dụng chung cho hợp đồng hợp tác kinh doanh cho các bên, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (chi tiết cho từng đối tác)

Có các TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

Trường hợp khi phân bổ chi phí không phải xuất hóa đơn GTGT, kế toán ghi giảm thuế GTGT đầu vào bằng cách ghi Có TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ.

m) Cuối kỳ kế toán, căn cứ vào Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung để kết chuyển hoặc phân bổ chi phí sản xuất chung vào các tài khoản có liên quan cho từng sản phẩm, nhóm sản phẩm, dịch vụ theo tiêu thức phù hợp:

- Đối với doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên, cuối kỳ kết chuyển chi phí sản xuất chung, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (chi phí SXC cố định không phân bổ)

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung.

- Đối với doanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ, cuối kỳ kết chuyển chi phí sản xuất chung, ghi.

Nợ TK 631 - Giá thành sản xuất

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (chi phí SXC cố định không phân bổ)

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung.

5.4. Kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp kiểm kê định kỳ

5.4.1. Tài khoản sử dụng trong kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Cách hạch toán Tài khoản 631 - Giá thành sản xuất Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC: dùng để phản ánh tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, dịch vụ ở các đơn vị sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp và các đơn vị kinh doanh dịch vụ vận tải, bưu điện, du lịch, khách sạn,...trong trường hợp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, dịch vụ ở các đơn vị sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp và các đơn vị kinh doanh dịch vụ vận tải, bưu điện, du lịch, khách sạn,... trong trường hợp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

b) Đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên không sử dụng tài khoản này.

c) Chỉ hạch toán vào tài khoản 631 các loại chi phí sản xuất, kinh doanh sau:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp;
- Chi phí nhân công trực tiếp;
- Chi phí sử dụng máy thi công (đối với các doanh nghiệp xây lắp);
- Chi phí sản xuất chung.

d) Không hạch toán vào tài khoản 631 các loại chi phí sau:

- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí khác;
- Chi sự nghiệp.

đ) Chi phí của bộ phận sản xuất, kinh doanh phục vụ cho sản xuất, kinh doanh, trị giá vốn hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu và chi phí thuê ngoài gia công chế biến (thuê ngoài, hay tự gia công, chế biến) cũng được phản ánh trên tài khoản 631.

e) Tài khoản 631 “Giá thành sản xuất” phải được hạch toán chi tiết theo nơi phát sinh chi phí (phân xưởng, tổ, đội sản xuất,...) theo loại, nhóm sản phẩm, dịch vụ...

g) Đối với ngành nông nghiệp, giá thành thực tế của sản phẩm được xác định vào cuối vụ hoặc cuối năm. Sản phẩm thu hoạch năm nào thì tính giá thành trong năm đó, nghĩa là chi phí chi ra trong năm nay nhưng năm sau mới thu hoạch sản phẩm thì năm sau mới tính giá thành.

- Đối với ngành trồng trọt, chi phí phải được hạch toán chi tiết theo 3 loại cây:

- + Cây ngắn ngày;
- + Cây trồng một lần thu hoạch nhiều lần;
- + Cây lâu năm.

Đối với các loại cây trồng 2,3 vụ trong một năm, hoặc trồng năm nay, năm sau mới thu hoạch, hoặc loại cây vừa có diện tích trồng mới, vừa có diện tích chăm sóc thu hoạch trong cùng một năm,... thì phải căn cứ vào tình hình thực tế để ghi chép, phản ánh rõ ràng chi phí của vụ này với vụ khác, của diện tích này với diện tích khác, của năm trước với năm nay và năm sau,...Không phản ánh vào tài khoản 631 “Giá thành sản xuất” chi phí trồng mới và chăm sóc cây lâu năm đang trong thời kỳ XDCH.

Đối với một số loại chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng hạch toán hoặc liên quan đến nhiều vụ, nhiều thời kỳ thì phải được theo dõi chi tiết riêng, sau đó phân bổ vào giá thành từng loại sản phẩm có liên quan như: Chi phí tưới tiêu nước, chi phí chuẩn bị đất và trồng mới năm đầu của những cây trồng một lần, thu hoạch nhiều lần (chi phí này không thuộc vốn đầu tư XDCH).

Trên cùng một diện tích canh tác, nếu trồng xen kẽ từ hai loại cây công nghiệp ngắn ngày trở lên thì những chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến cây nào sẽ tập hợp riêng cho cây đó (như hạt giống, chi phí gieo trồng, thu hoạch) chi phí phát sinh chung cho các loại cây (như chi

phí cày, bừa, tưới tiêu nước...) được tập hợp riêng và phân bổ cho từng loại cây theo diện tích gieo trồng.

Đối với cây lâu năm, các công việc từ khi làm đất, gieo trồng, chăm sóc đến khi bắt đầu có sản phẩm được xem như quá trình đầu tư XDCH để hình thành nên TSCĐ được tập hợp chi phí vào TK 241 “XDCH dở dang”.

- Hạch toán chi phí chăn nuôi phải theo dõi chi tiết cho từng ngành chăn nuôi (ngành chăn nuôi trâu bò, ngành chăn nuôi lợn...), theo từng nhóm hoặc theo từng loại gia súc, gia cầm. Đối với súc vật sinh sản khi đào thải chuyển thành súc vật nuôi lớn, nuôi béo được hạch toán vào TK 631 “Giá thành sản xuất” theo giá trị còn lại.

h) Tài khoản 631 “Giá thành sản xuất” áp dụng đối với ngành giao thông vận tải phải được hạch toán chi tiết theo từng loại hoạt động (vận tải hành khách, vận tải hàng hóa...). Trong quá trình vận tải, sầm lốp bị hao mòn với mức độ nhanh hơn mức khấu hao đầu xe nên thường phải thay thế nhiều lần nhưng giá trị sầm lốp thay thế không tính vào giá thành vận tải ngay một lúc khi xuất dùng thay thế, mà phải trích trước hoặc phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh hàng kỳ.

i) Trong hoạt động kinh doanh khách sạn, hạch toán tài khoản 631 phải được theo dõi chi tiết theo từng loại hoạt động như: Hoạt động ăn uống, dịch vụ buồng nghỉ, phục vụ vui chơi giải trí, phục vụ khác (giặt, là, cắt tóc, điện tín, massage...).

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 631 - Giá thành sản xuất

Bên Nợ:

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dịch vụ dở dang đầu kỳ;
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dịch vụ thực tế phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Giá thành sản phẩm nhập kho, dịch vụ hoàn thành kết chuyển vào tài khoản 632 “Giá vốn hàng bán”.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dịch vụ dở dang cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”.

Tài khoản 631 không có số dư cuối kỳ.

5.4.2. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu:

a) Kết chuyển chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí dịch vụ dở dang đầu kỳ vào bên Nợ tài khoản 631 “Giá thành sản xuất”, ghi:

Nợ TK 631 - Giá thành sản xuất

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

b) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp vào tài khoản giá thành sản xuất, ghi:

Nợ TK 631 - Giá thành sản xuất

Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

c) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào tài khoản giá thành sản xuất, ghi:

Nợ TK 631 - Giá thành sản xuất

Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp.

d) Cuối kỳ, tính toán phân bổ và kết chuyển chi phí sản xuất chung vào tài khoản giá thành sản xuất theo từng loại sản phẩm, lao vụ, dịch vụ,... ghi:

Nợ TK 631 - Giá thành sản xuất

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (chi phí SXC cố định không được phân bổ)

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung.

đ) Cuối kỳ kế toán, tiến hành kiểm kê và xác định giá trị sản phẩm, dịch vụ dở dang cuối kỳ, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 631 - Giá thành sản xuất.

e) Giá thành sản phẩm nhập kho, dịch vụ hoàn thành, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 631 - Giá thành sản xuất

5.5. Kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp kê khai thường xuyên

5.5.1. Tài khoản kế toán sử dụng

Cách hạch toán Tài khoản 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC (Có hiệu lực từ ngày 1/1/2015). Thay thế Chế độ kế toán theo QĐ 15: Dùng để phản ánh tổng hợp chi phí sản xuất, kinh doanh phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm, dịch vụ ở doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên trong hạch toán hàng tồn kho. Ở những doanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ trong hạch toán hàng tồn kho, tài khoản 154 chỉ phản ánh giá trị thực tế của sản phẩm, dịch vụ dở dang cuối kỳ.

Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh tổng hợp chi phí sản xuất, kinh doanh phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm, dịch vụ ở doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên trong hạch toán hàng tồn kho. Ở những doanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ trong hạch toán hàng tồn kho, tài khoản 154 chỉ phản ánh giá trị thực tế của sản phẩm, dịch vụ dở dang cuối kỳ.

b) Tài khoản 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ; chi phí sản xuất, kinh doanh của khối lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành trong kỳ; chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đầu kỳ, cuối kỳ của các hoạt động sản xuất, kinh doanh chính, phụ và thuê ngoài gia công chế biến ở các doanh nghiệp sản xuất hoặc ở các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ. Tài khoản 154 cũng phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh của các hoạt động sản xuất, gia công chế biến, hoặc cung cấp dịch vụ của các doanh nghiệp thương mại, nếu có tổ chức các loại hình hoạt động này.

c) Chi phí sản xuất, kinh doanh hạch toán trên tài khoản 154 phải được chi tiết theo địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất, đội sản xuất, công trường,...); theo loại, nhóm sản phẩm, hoặc chi tiết, bộ phận sản phẩm; theo từng loại dịch vụ hoặc theo từng công đoạn dịch vụ.

d) Chi phí sản xuất, kinh doanh phản ánh trên tài khoản 154 gồm những chi phí sau:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp;
- Chi phí nhân công trực tiếp;
- Chi phí sử dụng máy thi công (đối với hoạt động xây lắp);
- Chi phí sản xuất chung.

đ) Chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ không được tính vào giá trị hàng tồn kho mà phải tính vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán.

e) Cuối kỳ, phân bổ và kết chuyển chi phí sản xuất chung cố định vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường (Có TK 627, Nợ TK 154). Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường thì kế toán phải tính và xác định chi phí sản xuất chung cố định phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường. Khoản chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ (không tính vào giá thành sản phẩm) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ (Có TK 627, Nợ TK 632). Chi phí sản xuất chung biến đổi được phân bổ hết vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh.

g) Không hạch toán vào tài khoản 154 những chi phí sau:

- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí khác;
- Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp;
- Chi sự nghiệp, chi dự án;
- Chi đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi được trang trải bằng nguồn khác.

Phương pháp vận dụng tài khoản 154 trong ngành công nghiệp

a) Tài khoản 154 - “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” áp dụng trong ngành công nghiệp dùng để tập hợp, tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của các phân xưởng, hoặc bộ phận sản xuất, chế tạo sản phẩm. Đối với các doanh nghiệp sản xuất có thuê ngoài gia công, chế biến, cung cấp lao vụ, dịch vụ cho bên ngoài hoặc phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm thì chi phí của những hoạt động này cũng được tập hợp vào tài khoản 154.

b) Chỉ được phản ánh vào tài khoản 154 những nội dung chi phí sau:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp cho việc sản xuất, chế tạo sản phẩm;
- Chi phí nhân công trực tiếp cho việc sản xuất, chế tạo sản phẩm;
- Chi phí sản xuất chung phục vụ trực tiếp cho việc sản xuất, chế tạo sản phẩm.

c) Tài khoản 154 ở các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp được hạch toán chi tiết theo địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất), theo loại, nhóm sản phẩm, sản phẩm, hoặc chi tiết bộ phận sản phẩm.

d) Đối với doanh nghiệp sản xuất công nghiệp có hoạt động thuê ngoài gia công chế biến, cung cấp lao vụ, dịch vụ ra bên ngoài hoặc phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm thì những chi phí của hoạt động này cũng được tập hợp vào tài khoản 154.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Bên Nợ:

- Các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến sản xuất sản phẩm và chi phí thực hiện dịch vụ;
- Các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp công trình hoặc giá thành xây lắp theo giá khoán nội bộ;

- Kết chuyển chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang cuối kỳ (trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Bên Có:

- Giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm đã chế tạo xong nhập kho, chuyển đi bán, tiêu dùng nội bộ ngay hoặc sử dụng ngay vào hoạt động XDDB;
- Giá thành sản xuất sản phẩm xây lắp hoàn thành bàn giao từng phần, hoặc toàn bộ tiêu thụ trong kỳ; hoặc bàn giao cho doanh nghiệp nhận thầu chính xây lắp (cấp trên hoặc nội bộ); hoặc giá thành sản phẩm xây lắp hoàn thành chờ tiêu thụ;
- Chi phí thực tế của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho khách hàng;
- Trị giá phế liệu thu hồi, giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được;
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá gia công xong nhập lại kho;
- Phản ánh chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ không được tính vào trị giá hàng tồn kho mà phải tính vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán. Đối với doanh nghiệp sản xuất theo đơn đặt hàng, hoặc doanh nghiệp có chu kỳ sản xuất sản phẩm dài mà hàng kỳ kế toán đã kết chuyển chi phí sản xuất chung cố định vào TK 154 đến khi sản phẩm hoàn thành mới xác định được chi phí sản xuất chung cố định không được tính vào trị giá hàng tồn kho mà phải hạch toán vào giá vốn hàng bán (Có TK 154, Nợ TK632);
- Kết chuyển chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đầu kỳ (trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Số dư bên Nợ: Chi phí sản xuất, kinh doanh còn dở dang cuối kỳ.

5.5.2. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

* Trình tự kế toán các nghiệp vụ chủ yếu:

- Cuối kỳ kế toán kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

Nợ TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Có TK 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- Cuối kỳ kế toán kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp:

Nợ TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Có TK 622- Chi phí nhân công trực tiếp

- Cuối kỳ kế toán kết chuyển chi phí sản xuất chung:

Nợ TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Có TK 627- Chi phí sản xuất chung

- Ghi nhận giá trị sản phẩm, lao vụ sản xuất hoàn thành, căn cứ vào tài liệu tính giá thành và các chứng từ liên quan, kế toán ghi:

Nợ TK 155, 157, 632

Có TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

- Ghi nhận giá trị, chi phí sản xuất sản phẩm hỏng không tính vào giá thành sản phẩm hoàn thành, giá trị phế liệu, căn cứ tài liệu tính giá thành và các tài liệu liên quan, kế toán ghi:

Nợ TK 138, 152, 334, 811...

Có TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Bài 6. HỆ THỐNG SỔ KẾ TOÁN TRONG KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Mã bài: MD18.6

Giới thiệu: Bài này giới thiệu đến người học các nội dung cơ bản nhất liên quan đến quy trình ghi sổ kế toán chi tiết

- Các loại sổ kế toán chi tiết, sổ kế toán tổng hợp, thẻ tính giá thành trong kế toán giá thành
- Quy trình và cách ghi sổ, thẻ kế toán kế toán giá thành

Mục tiêu

- Xác định các loại sổ kế toán chi tiết và kế toán tổng hợp, thẻ kế toán sử dụng trong kế toán giá thành
- Cách ghi các sổ kế toán chi tiết, kế toán tổng hợp và thẻ kế toán giá thành

Nội dung chính

Quy trình ghi sổ kế toán chi tiết theo đúng trình tự, các hình thức ghi sổ kế toán được quy định chi tiết tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, cụ thể như sau:

A. Trước khi đi vào việc tìm hiểu quy trình ghi sổ kế toán, mời các bạn tìm hiểu về sổ kế toán, các loại sổ kế toán mà DN được sử dụng.

6.1. Đặc điểm Sổ kế toán:

- Sổ kế toán dùng để ghi chép, hệ thống và lưu giữ toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh theo nội dung kinh tế và theo trình tự thời gian có liên quan đến doanh nghiệp.
- Mỗi doanh nghiệp chỉ có một hệ thống sổ kế toán cho một kỳ kế toán.
- Doanh nghiệp phải thực hiện các quy định về sổ kế toán trong Luật Kế toán, Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán trong lĩnh vực kinh doanh, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Luật kế toán.

- Doanh nghiệp được tự xây dựng biểu mẫu sổ kế toán cho riêng mình nhưng phải đảm bảo cung cấp thông tin về giao dịch kinh tế một cách minh bạch, đầy đủ, dễ kiểm tra, dễ kiểm soát và dễ đối chiếu. Trường hợp không tự xây dựng biểu mẫu sổ kế toán, doanh nghiệp có thể áp dụng biểu mẫu sổ kế toán theo hướng dẫn tại phụ lục số 4 Thông tư 200 nếu phù hợp với đặc điểm quản lý và hoạt động kinh doanh của mình.

- Tùy theo đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý, doanh nghiệp được tự xây dựng hình thức ghi sổ kế toán cho riêng mình trên cơ sở đảm bảo thông tin về các giao dịch phải được phản ánh đầy đủ, kịp thời, dễ kiểm tra, kiểm soát và đối chiếu. Trường hợp không tự xây dựng hình thức ghi sổ kế toán cho riêng mình, doanh nghiệp có thể áp dụng các hình thức sổ kế toán được hướng dẫn trong phụ lục số 4 Thông tư 200 để lập Báo cáo tài chính nếu phù hợp với đặc điểm quản lý và hoạt động kinh doanh của mình.

6.2. Các hình thức sổ kế toán:

- Sổ kế toán gồm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

Sổ kế toán tổng hợp, gồm: Sổ Nhật ký, Sổ Cái.

Sổ kế toán chi tiết, gồm: Sổ, thẻ kế toán chi tiết.

a) Sổ kế toán tổng hợp

- Sổ Nhật ký dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong từng kỳ kế toán và trong một niên độ kế toán theo trình tự thời gian và quan hệ đối ứng các tài khoản của các nghiệp vụ đó. Số liệu kế toán trên sổ Nhật ký phản ánh tổng số phát sinh bên Nợ và bên Có của tất cả các tài khoản kế toán sử dụng ở doanh nghiệp.

- Sổ Nhật ký phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

+ Ngày, tháng ghi sổ;

+ Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ;

+ Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;

+ Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

- Sổ Cái dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong từng kỳ và trong một niên độ kế toán theo các tài khoản kế toán được quy định trong chế độ tài khoản kế toán áp dụng cho doanh nghiệp. Số liệu kế toán trên Sổ Cái phản ánh tổng hợp tình hình tài sản, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- Sổ Cái phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

+ Ngày, tháng ghi sổ;

+ Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ;

- + Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;
- + Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh ghi vào bên Nợ hoặc bên Có của tài khoản.

b) Sổ, thẻ kế toán chi tiết

- Sổ, thẻ kế toán chi tiết dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến các đối tượng kế toán cần thiết phải theo dõi chi tiết theo yêu cầu quản lý. Số liệu trên sổ, thẻ kế toán chi tiết cung cấp các thông tin phục vụ cho việc quản lý từng loại tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí chưa được phản ánh trên sổ Nhật ký và Sổ Cái. Số lượng, kết cấu các sổ, thẻ kế toán chi tiết không quy định bắt buộc.

Các doanh nghiệp căn cứ vào quy định mang tính hướng dẫn của Nhà nước về sổ, thẻ kế toán chi tiết và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp để mở các sổ, thẻ kế toán chi tiết cần thiết, phù hợp.

Lưu ý:

- Sổ kế toán phải được quản lý chặt chẽ, phân công rõ ràng trách nhiệm cá nhân giữ và ghi sổ. Sổ kế toán giao cho nhân viên nào thì nhân viên đó phải chịu trách nhiệm về những điều ghi trong sổ và việc giữ sổ trong suốt thời gian dùng sổ.
- Khi có sự thay đổi nhân viên giữ và ghi sổ, kế toán trưởng phải tổ chức việc bàn giao trách nhiệm quản lý và ghi sổ kế toán giữa nhân viên cũ và nhân viên mới. Biên bản bàn giao phải được kế toán trưởng ký xác nhận.

6.3. Quy trình ghi sổ kế toán cụ thể

1. Mở sổ:

- Sổ kế toán phải mở vào đầu kỳ kế toán năm. Đối với doanh nghiệp mới thành lập, sổ kế toán phải mở từ ngày thành lập. Người đại diện theo pháp luật và kế toán trưởng của doanh nghiệp có trách nhiệm ký duyệt các sổ kế toán. Sổ kế toán có thể đóng thành quyển hoặc để tờ rời. Các tờ sổ khi dùng xong phải đóng thành quyển để lưu trữ.

Trước khi dùng sổ kế toán phải hoàn thiện các thủ tục sau:

Đối với sổ kế toán dạng quyển:

- Trang đầu sổ phải ghi rõ tên doanh nghiệp, tên sổ, ngày mở sổ, niên độ kế toán và kỳ ghi sổ, họ tên, chữ ký của người giữ và ghi sổ, của kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật, ngày kết thúc ghi sổ hoặc ngày chuyển giao cho người khác. Sổ kế toán phải đánh số trang từ trang đầu đến trang cuối, giữa hai trang sổ phải đóng dấu giáp lai của đơn vị kế toán.

Đối với sổ tờ rời:

- Đầu mỗi sổ tờ rời phải ghi rõ tên doanh nghiệp, số thứ tự của từng tờ sổ, tên sổ, tháng sử dụng, họ tên người giữ và ghi sổ. Các tờ rời trước khi dùng phải được giám đốc doanh nghiệp hoặc người được uỷ quyền ký xác nhận, đóng dấu và ghi vào sổ đăng ký sử dụng sổ tờ rời. Các sổ tờ rời phải được sắp xếp theo thứ tự các tài khoản kế toán và phải đảm bảo sự an toàn, dễ tìm.

2. Ghi sổ:

- Việc ghi sổ kế toán phải căn cứ vào chứng từ kế toán đã được kiểm tra bảo đảm các quy định về chứng từ kế toán. Mọi số liệu ghi trên sổ kế toán bắt buộc phải có chứng từ kế toán hợp pháp, hợp lý chứng minh.

3. Khoá sổ

- Cuối kỳ kế toán phải khoá sổ kế toán trước khi lập Báo cáo tài chính. Ngoài ra phải khoá sổ kế toán trong các trường hợp kiểm kê hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

4. Đối với người ghi sổ thuộc các đơn vị dịch vụ kế toán phải ký và ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người ghi sổ kế toán là cá nhân hành nghề ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

4. Sửa chữa sổ kế toán:

- Khi phát hiện sổ kế toán của kỳ báo cáo có sai sót thì phải sửa chữa bằng phương pháp phù hợp với quy định của Luật kế toán.

- Trường hợp phát hiện sai sót trong các kỳ trước, doanh nghiệp phải điều chỉnh hồi tố theo quy định của chuẩn mực kế toán “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”.